

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TỪ XA
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

MÃ NGÀNH: 7220204

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: TỪ XA

Hải Phòng - 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG	ii
PHẦN 1. ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC.....	1
1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sao Đỏ	1
1.2. Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	8
2. CẦN THIẾT MỞ NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA - MÃ NGÀNH: 7220204).....	11
2.1. Phù hợp với nhu cầu xã hội, thị trường lao động và xu thế hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới.....	11
2.2. Phù hợp với tính tất yếu của chuyển đổi số và giá trị ưu việt của mô hình đào tạo từ xa.....	12
2.3. Phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, hệ giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển của Nhà trường.....	13
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CTĐT TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	14
3.1. Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo	14
3.2. Chương trình đào tạo tham khảo	15
3.3. Nội dung chương trình đào tạo.....	15
3.4. Kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo	34
3.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	38
3.6. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo	40
4. ĐIỀU KIỆN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC THAM GIA THỰC HIỆN CTĐT TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	43
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học tham gia thực hiện CTĐT.....	43
4.2. Các công trình khoa học của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học	54
4.3. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên	75
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT MỞ CTĐT TỪ XA NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC.....	75
5.1. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ đào tạo từ xa.....	75
5.1.1. Hạ tầng kỹ thuật chung phục vụ đào tạo	75
5.1.2. Các phòng chuyên dụng và hệ thống phần cứng phục vụ CTĐT từ xa	76
5.1.3. Hệ thống phần mềm phục vụ CTĐT từ xa	77

5.1.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy và kiểm tra đánh giá ngoại ngữ.....	78
5.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo	82
5.3. Học liệu	108
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ CTĐT TỪ XA NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	110
6.1. Mô tả tổng quan hệ thống đào tạo từ xa.....	110
6.2. Quy chế đào tạo từ xa của Trường Đại học Sao Đỏ	110
6.2.1. Thời gian học tập	111
6.2.2. Tổ chức ĐTTX	111
6.2.3. Học phí.....	112
6.3. Đơn vị chuyên môn quản lý đào tạo	112
6.4. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở	112
7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO.....	113
7.1. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường	113
7.2. Dự báo các rủi ro và các giải pháp xử lý rủi ro khi mở ngành	114
7.3. Giải pháp và phương án ngăn ngừa xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo	117
8. TỰ ĐÁNH GIÁ.....	117

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ
1.	BGDĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
2.	CĐR	: Chuẩn đầu ra
3.	CLGD	: Chất lượng giáo dục
4.	CNKT	: Công nghệ kỹ thuật
5.	CNTT	: Công nghệ thông tin
6.	CTĐT	: Chương trình đào tạo
7.	ĐHSD	: Đại học Sao Đỏ
8.	KT-XH	: Kinh tế - xã hội
9.	NCKH	: Nghiên cứu khoa học
10.	THCS	: Trung học cơ sở
11.	THPT	: Trung học phổ thông
12.	TLGD	: Triết lý giáo dục
13.	NNTQ	: Ngôn ngữ Trung Quốc

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG

Hình 1 . Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ.....	6
Bảng 1. Các cơ sở đào tạo có CTĐT đã tham khảo.....	15
Bảng 2. Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên giảng dạy đào tạo từ xa trình độ đại học ngành NNTQ.....	34
Bảng 3. Cách quy đổi điểm học phần.....	40
Bảng 4. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT từ xa ngành NNTQ.....	45
Bảng 5. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong CTĐT từ xa của ngành NNTQ.....	50
Bảng 6. Danh sách công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên tham gia giảng dạy ngành NNTQ.....	55
Bảng 7. Danh sách các công trình bài báo, sách chuyên khảo 5 năm gần nhất của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học.....	62
Bảng 8. Danh mục hạ tầng kỹ thuật trong quản lý đào tạo từ xa.....	75
Bảng 9. Phòng học và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy đào tạo từ xa.....	76
Bảng 10. Hệ thống phần mềm đào tạo từ xa và quản lý đào tạo.....	77
Bảng 11. Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo NNTQ.....	79
Bảng 12. Trang thiết bị tại phòng đọc tài liệu điện tử.....	82
Bảng 13. Thống kê các giáo trình/sách tham khảo để sử dụng/tham khảo cho các học phần thuộc CTĐT từ xa Ngành NNTQ.....	84
Bảng 14. Danh sách bộ học liệu điện tử dùng cho chương trình đào tạo từ xa.....	109
Bảng 15. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với chương trình ĐTTX.....	112

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

PHẦN 1. ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sao Đỏ

1.1.1. Khái quát về lịch sử phát triển, triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường Đại học Sao Đỏ (ĐHSD) là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trực thuộc Bộ Công Thương. Trường chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Công Thương; quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT); chịu sự chỉ đạo về các lĩnh vực nghiệp vụ của các bộ, ngành có liên quan và chịu sự quản lý nhà nước theo địa giới hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Trường được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ. Nhà trường đã có 55 năm truyền thống xây dựng và phát triển với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định theo Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSĐ của Bộ trưởng Bộ Công Thương, cụ thể như sau:

1.1.1.1. Vị trí, chức năng

- Trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các trình độ của giáo dục đại học theo quy định của pháp luật; hợp tác quốc tế; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Trường là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Trường có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: SAO DO UNIVERSITY (viết tắt là SDU); trụ sở chính đặt tại Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng.

1.1.1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường

a. Tổ chức và nhân sự

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Nhà trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hàng năm;

- Tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật;

- Thành lập các đơn vị trực thuộc theo cơ cấu tổ chức đã được Bộ Công Thương phê duyệt; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo và quyết định các vấn đề về cán bộ theo quy định pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương;

- Tiếp nhận, luân chuyển, nâng lương, nghỉ chế độ, khen thưởng, kỷ luật, cử đi học, đi công tác trong và ngoài nước đối với viên chức, người lao động trong trường theo quy định pháp luật và quy định của Bộ Công Thương;

- Đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý và người học.

b. Hoạt động giáo dục, đào tạo và quản lý người học

- Phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các CTĐT; nhập khẩu các CTĐT quốc tế theo quy định;

- Triển khai hoạt động đào tạo theo kế hoạch phù hợp với quy mô và hình thức đào tạo;

- Tổ chức tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng các trình độ đào tạo của giáo dục đại học và các trình độ đào tạo khác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức biên soạn, thẩm định, phát hành sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu;

- Thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát văn bằng cho người học và quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật. Công bố công khai mẫu văn bằng, thông tin liên quan đến việc cấp văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của nhà trường;

- Thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, kế hoạch giáo dục và quản lý sinh viên; phối hợp với các cơ quan, tổ chức và gia đình người học thực hiện các biện pháp quản lý và giáo dục nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện.

c. Hoạt động đảm bảo chất lượng

- Tự đánh giá, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của nhà trường; định kỳ đăng ký kiểm định CTĐT và kiểm định cơ sở giáo dục đại học; chịu sự kiểm định chất lượng của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục;

- Duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng; công bố công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, kết quả đánh giá và kiểm định.

d. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Triển khai hoạt động khoa học và công nghệ theo kế hoạch, chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn;

- Huy động các nguồn lực, tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thực nghiệm, đặt hàng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định pháp luật;

- Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật;

- Tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế về giáo dục, khoa học công nghệ theo quy định.

e. Hợp tác đào tạo trong và ngoài nước

- Hợp tác liên doanh, liên kết, huy động các nguồn lực, nhận tài trợ, góp vốn với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao theo quy định pháp luật;

- Hợp tác với các tổ chức, cá nhân, cơ sở giáo dục nước ngoài để: trao đổi giảng viên, sinh viên phục vụ quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, công nghệ; liên kết, liên thông dọc, ngang và công nhận lẫn nhau về kết quả đào tạo với một số cơ sở giáo dục nước ngoài theo thỏa thuận của hai bên, phù hợp với quy định pháp luật;

- Liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong việc sử dụng chuyên gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức đào tạo thực hành, thực tập nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập và tăng cơ hội việc làm của sinh viên theo quy định;

- Cung cấp các chương trình giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, tổ chức đào tạo liên thông giữa các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, đào tạo chuyển tiếp cho trường đại học khác theo nhu cầu địa phương theo quy định pháp luật và cơ quan có thẩm quyền;

- Tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, đào tạo phục vụ xuất khẩu lao động, tổ chức trải nghiệm trong nước và nước ngoài cho người học theo quy định của pháp luật.

g. Quản lý tài chính và tài sản

- Thực hiện chế độ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương;

- Ban hành các quy định, quy chế quản lý nội bộ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Công Thương và các Bộ, ngành có liên quan theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng các dự án có vốn đầu tư trong và ngoài nước trình cơ quan có thẩm quyền quyết định; huy động nguồn lực để thực hiện các thỏa thuận, các dự án tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị phù hợp với các quy định của pháp luật;

- Được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển nhà trường, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục;

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội gắn với các ngành, nghề đào tạo của nhà trường theo quy định của pháp luật.

h. Tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông thông qua các hình thức in, xuất bản các ấn phẩm, tài liệu, tạp chí, giáo trình, sách chuyên khảo và trang thông tin điện tử phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

i. Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, xây dựng nếp sống văn hoá và môi trường sư phạm. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện phòng chống tham nhũng, tiêu

cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của nhà trường theo quy định của pháp luật.

k. Thực hiện trách nhiệm giải trình và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nhà trường có triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

Triết lý giáo dục:

- *Toàn diện (Comprehensive):* xây dựng nền tảng vững chắc về cả tri thức và nhân cách cho sinh viên; đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống, mức tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Sáng tạo (Creative):* cung cấp công cụ tư duy, các phương pháp để giải quyết các vấn đề thực tế; đào tạo sinh viên có tính tích cực, chủ động nghiên cứu sáng tạo khoa học kỹ thuật, tìm tòi, ứng dụng cái mới.

- *Thích ứng (Adaptive):* đào tạo sinh viên có sự linh hoạt, có thể sẵn sàng đáp ứng với mọi môi trường, hoàn cảnh trong nước và quốc tế.

Sứ mạng: “Trường ĐHSĐ là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao có đạo đức, kiến thức, kỹ năng, năng lực số, phát triển nhân tài đáp ứng yêu cầu xã hội; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức; kết nối, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.”

Tầm nhìn đến 2045: “Phát triển Nhà trường trở thành cơ sở giáo dục theo mô hình đại học đổi mới sáng tạo, tự chủ tài chính, đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng, địa phương; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài về lĩnh vực khoa học công nghệ, kỹ thuật cho địa phương và đất nước.”

Giá trị cốt lõi: “*Thực học - Thực hành - Thực chung - Thực tâm - Thực nghiệp - Thực tiến*”.

Mục tiêu của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học có chất lượng cao. Đảm bảo người học phát triển một cách toàn diện: có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ lao động tốt; có ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay.

Để thực hiện thành công triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng, nhà trường đã xây dựng chính sách chất lượng trong quy định về công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng một mạng lưới quản lý chất lượng đến các khoa, phòng, trung tâm. Song song với đó, nhà trường thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

Nhà trường đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục do BGDDT ban hành và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (CLGD), hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số 112/QĐ-KĐCLGD ngày 27/11/2017; Quyết định số 15/QĐ-KĐCLGD ngày 27/01/2023 (chu kỳ 2).

1.1.2. Đội ngũ giảng viên

Nhà trường có 264 cán bộ viên chức. Đội ngũ giảng viên là 208 người, giảng viên có trình độ tiến sĩ là 58 (chiếm 27,9%); thạc sĩ 150 người (chiếm 72,1%). Nhiều giảng viên của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài cấp tỉnh/bộ/ngành, nhà nước và chấm luận án tiến sĩ.

1.1.3. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Nhà trường đang đào tạo và tuyển sinh 21 ngành trình độ đại học, cụ thể như sau: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; CNKT điện, điện tử; CNKT cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; CNKT ô tô; Công nghệ thông tin; Công nghệ dệt, may; Trí tuệ nhân tạo; Toán ứng dụng; Kế toán; Quản trị kinh doanh; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kinh tế số; Thương mại điện tử; Tài chính - Ngân hàng; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Luật; Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm công nghệ; 01 CTĐT trình độ thạc sĩ (ngành CNKT cơ khí). Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên 40 nghìn cử nhân, kỹ sư ở các lĩnh vực đào tạo.

Trong giai đoạn 2020 ÷ 2025, Nhà trường thực hiện 01 dự án Vingroup, (08) đề tài NCKH cấp tỉnh/bộ và 281 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó 108 đề tài GV và 173 đề tài của SV), 56 sản phẩm/công trình sáng tạo KHCCN; các kết quả nghiên cứu được áp dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đặc biệt, tạp chí NCKH – ĐHSĐ trung bình mỗi năm đăng 68 đến 71 bài là các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, GV, SV trong trường và ngoài trường. Trong giai đoạn 2020 ÷ 2025, cán bộ, GV nhà trường đã công bố 37 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế (trong đó có 51 bài trong danh mục tạp chí ISI, Scopus), có 39 bài đăng toàn văn trên các hội thảo quốc tế và trên các tạp chí/hội thảo khoa học trong nước được hội đồng giáo sư nhà nước tính điểm. Tính đến năm 2025, tạp chí NCKH – ĐHSĐ đã có 04 ngành và liên ngành được hội đồng giáo sư Nhà nước tính điểm công trình; trong đó: Liên ngành Cơ khí - Động lực, Triết học - Xã hội học - Chính trị học, Kinh tế (0 ÷ 0,25) điểm; liên ngành Điện - Điện tử - Tự động hoá (0 ÷ 0,5) điểm. Nhà trường đã thành lập nhiều đội Robocon tham gia cuộc thi toàn quốc và có 25 đội Robocon lọt vào vòng chung kết toàn quốc, trong đó có 01 đội đạt giải Ba toàn quốc năm 2019.

Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ với các cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, cộng hoà Pháp, Liên bang Nga,... Trong giai đoạn đầu, hai bên đã hợp tác về các lĩnh vực trao đổi về học thuật, trao đổi nghiên cứu sinh, sinh viên đi thực tập, trải nghiệm,... làm cơ sở triển khai hợp tác về lĩnh vực NCKH, trao đổi giảng viên.

1.1.4. Hoạt động đảm bảo chất lượng: Nhà trường có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, hằng năm: Xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng; tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; phối hợp với các đơn vị công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên website và hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục đại học của BGDĐT. Năm 2017 Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được trung tâm Kiểm định CLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục.

Năm 2023 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) theo bộ tiêu chuẩn của BGDDĐT. Từ năm 2022 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT, đến nay, Nhà trường có 09 CTĐT trình độ đại học được trung tâm KĐCLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành gồm: CNKT cơ khí; CNKT điện, điện tử; CNKT ô tô; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Quản trị kinh doanh; Công nghệ dệt, may; Kế toán và Ngôn ngữ Trung Quốc.

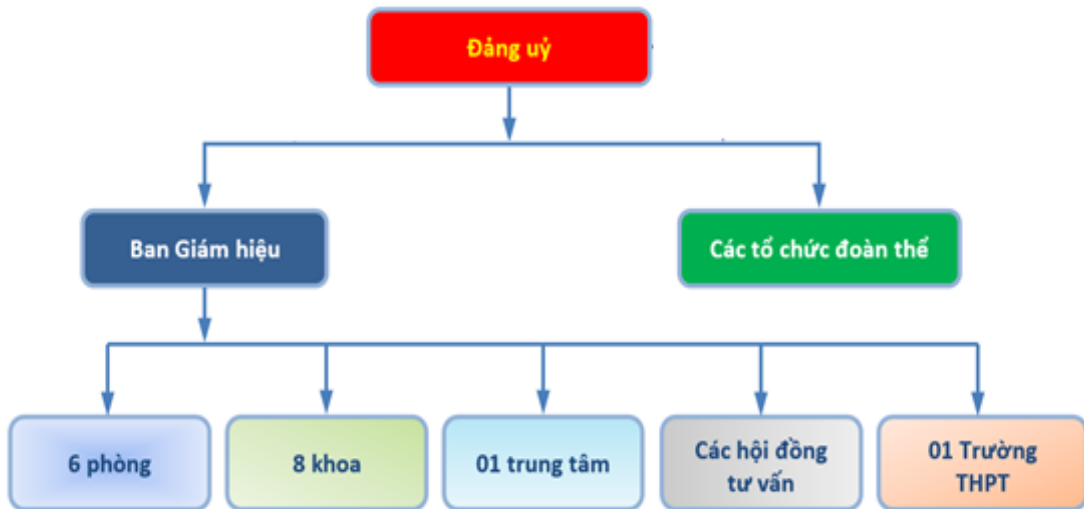
1.1.5. Cơ sở vật chất

Nhà trường hiện có 02 địa điểm đào tạo tại Phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 27ha, trong đó: 126 phòng học, phòng làm việc và 01 giảng đường đa năng với tổng diện tích là 8.087m²; ngoài ra còn có thư viện, trung tâm học liệu và trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với tổng diện tích là 22.273m². Trong những năm qua, nhà trường triển khai thực hiện và hoàn thành dự án xây dựng, cải tạo các công trình đảm bảo cung cấp đủ phòng làm việc và các phòng chức năng cho cán bộ, viên chức và nhân viên.

Phòng học lý thuyết đều được trang bị điều hòa không khí, máy chiếu/màn hình LED cỡ lớn, camera giám sát; phòng thực hành/thực nghiệm được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; phòng làm việc của cán bộ, giảng viên đều được trang bị đầy đủ bàn, ghế, điều hòa không khí, máy vi tính, máy in.

1.1.6. Cơ cấu tổ chức

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm: BCH đảng uỷ, ban giám hiệu, công đoàn, đoàn thanh niên, 06 phòng chức năng, 01 trung tâm, 08 khoa, 1 trường THPT và các hội đồng tư vấn. Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được xây dựng theo quy định của Bộ Công Thương, Chính phủ.



Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ

1.1.7. Những thành tích nổi bật

Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, Trường liên tục đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc và được các cấp khen thưởng, các Bộ ngành tặng thưởng 46 cờ thi đua xuất sắc, Nhà trường đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 26 Huân chương, trong đó:

01 Huân chương Độc lập hạng Nhất, 01 Huân chương Độc lập hạng Nhì, 01 Huân chương Độc lập hạng Ba; 02 Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì và hạng Ba; 01 Huân chương Bảo vệ tổ quốc hạng Ba; 01 Huân chương Chiến công hạng Ba,... Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công An, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tặng Cờ, Bằng khen; Ủy ban Nhân dân tỉnh Công nhận danh hiệu Cơ quan văn hóa, đơn vị an toàn về an ninh trật tự... và nhiều phần thưởng khác như Cúp vàng ISO; Siêu cúp thương hiệu mạnh và phát triển bền vững; Giải thưởng "Sáng tạo Khoa học công nghệ Việt Nam - VIFOTEC"; năm 2025 Nhà trường đạt trong Top 20 thương Hiệu vàng Việt Nam.

1.1.8. Thông tin đào tạo của Trường

- Tên trường:
- + Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sao Đỏ.
- + Tên tiếng Anh: SaoDo University (SDU).
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương.
- Địa chỉ:
- + Cơ sở 1: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.
- + Cơ sở 2: Số 72, Thái Học, Phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng.
- Thông tin liên hệ:
- + Điện thoại: 02203882269; Số fax: 02203882921.
- + Email: info@saodo.edu.vn; Website: http://saodo.edu.vn.

1.1.9. Thông tin về ngành đăng ký đào tạo từ xa

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc
- Mã ngành: 7220204
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Phương thức đào tạo: Mạng máy tính và viễn thông
- Mã trường tuyển sinh: SDU
- Phương thức tuyển sinh:
- * *Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương*
- + Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hằng năm. Các tổ hợp môn xét tuyển sinh theo thông tin tuyển sinh của Trường; cụ thể năm 2026:

D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí
D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT
D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	X01: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT

D66: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	X74: Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
D71: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Trung	X78: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	X90: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Trung
C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

+ Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức; Kỳ thi Đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

+ Xét tuyển kết hợp: giữa kết quả thi THPT và kết quả học tập bậc THPT

* *Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; đại học hoặc tương đương:* Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc trình độ đại học

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (*Không bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh*).

- Thời gian đào tạo: 4,0 năm (đối với người học tốt nghiệp THPT); 2,0 ÷ 3,0 năm (đối với người học tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp).

1.2. Giới thiệu về Khoa Du lịch và Ngoại ngữ

Khoa Du lịch và Ngoại ngữ (DL&NN) được thành lập từ 19/5/2007. Khoa hiện nay có 03 bộ môn là Bộ môn tiếng Trung, Bộ môn Tiếng Anh và Bộ môn Du lịch. Trên chặng đường 20 năm xây dựng và phát triển, Khoa DL&NN đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Trường ĐHSĐ.

Trong giai đoạn phát triển mới, chức năng và nhiệm vụ của Khoa DL&NN đã được xác định rõ ràng, cụ thể như sau:

a. Chức năng: Giúp Hiệu trưởng xây dựng chiến lược đào tạo của Khoa theo định hướng chiến lược chung của Trường; quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của các Bộ môn trực thuộc và các hoạt động khác.

b. Nhiệm vụ:

- Xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn về quy mô đào tạo, đội ngũ giảng viên.

- Quản lý CTĐT thuộc Khoa phụ trách nhằm đáp ứng yêu cầu về năng lực của sinh viên sau đào tạo.

- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH của các Bộ môn trực thuộc. Tạo mối gắn kết giữa các Bộ môn thông qua các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác.

- Tổ chức hoạt động KHCN, phối hợp với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với NCKH, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng các mối quan hệ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường năng lực giảng dạy, NCKH cho giảng viên.

- Điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của các Bộ môn theo chiến lược chung của Nhà trường.

- Tổ chức sắp xếp công việc hợp lý cho giảng viên; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng giảng viên hằng năm.

- Theo dõi, giám sát các Bộ môn thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên cũng như cho giảng viên.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức bảo trì thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học do Khoa quản lý.

- Tham gia công tác tuyển sinh và các hoạt động khác của Nhà trường.

- Quản lý, đánh giá xếp loại công tác chủ nhiệm lớp theo năm học; tổ chức quản lý sinh viên của Khoa; xét cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật sinh viên theo quy định về phân cấp quản lý.

- Hợp tác với Doanh nghiệp; tư vấn, tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra Trường.

- Tham gia các hoạt động dịch vụ sản xuất thực nghiệm theo chuyên môn của Khoa quản lý.

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

c. Những giá trị khác biệt: Đào tạo kiến thức chuyên môn theo hướng chuyên sâu, gắn với thực tiễn và hợp tác quốc tế, kết hợp các kỹ năng cần thiết. Trên 95% NH tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

d. Về chất lượng đội ngũ GV: Tổng số GV của Khoa tính đến tháng 4/2026 là 23 GV cơ hữu, trong đó có 19 GV tham gia giảng dạy trực tiếp ngành NNTQ bao gồm 4 GV có trình độ Tiến sĩ (21,05%), 15 GV có trình độ Thạc sĩ. Đội ngũ GV trong Khoa có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể GV, sinh viên, Khoa được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý. Trong giai đoạn 2020-2025, Khoa được Bộ Công Thương tặng 2 Bằng khen; UBND tỉnh Hải Dương tặng 01 Bằng khen; BGDĐT tặng 01 bằng khen; 04 chiến sĩ thi đua cấp Bộ; 02 GV được Bộ Công Thương tặng Bằng khen, 01 GV được UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen, 01 GV được Đoàn TNCS HCM tỉnh đoàn Hải Dương, Trung ương đoàn tặng bằng khen. Hằng năm 100% GV trong Khoa đều được đánh giá xếp loại GV và đạt loại khá trở lên. Các GV luôn tâm huyết với nghề nghiệp, hết lòng vì NH.

e. Về cơ sở vật chất: khoa DL&NN hiện có đủ số phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động của Khoa, hệ thống phòng chức năng được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV trong Khoa. Khoa hiện có 4 phòng làm việc với tổng diện tích 238m² đạt bình quân 10,3m²/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa hiện đang quản lý 03 phòng thực hành ngoại ngữ với tổng diện tích 339m². Các phòng thực hành ngoại ngữ được trang bị đầy đủ

các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo như hệ thống máy tính, thiết bị nghe nhìn, hệ thống phần mềm chuyên dụng, điều hòa v.v...

g. *Về đào tạo kỹ năng thực hành thực nghiệm*: Các phòng thực hành của Khoa đặt tại tầng 5 nhà B1, trong đó các phòng thực hành được đầu tư các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phù hợp với chuyên ngành đào tạo của Khoa và phục vụ tốt nhu cầu học giảng dạy, học tập và rèn luyện chuyên môn của đội ngũ GV và SV.

h. *Về CTĐT*: Đến tháng 12/2025, khoa DL&NN đào tạo 04 CTĐT trình độ đại học bao gồm: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc (NNTQ), Sư phạm Tiếng Trung Quốc và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. CTĐT trình độ đại học đã được điều chỉnh theo quy định của Trường và thống nhất về mặt cấu trúc với CTĐT của các ngành kinh tế - xã hội khác.

i. *Về NCKH, CGCN*: Giai đoạn 2020 - 2025, khoa DL&NN đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp bộ/tỉnh, 18 đề tài NCKH cấp cơ sở (GV thực hiện 11 đề tài; SV thực hiện 7 đề tài). GV trong Khoa đã công bố được 04 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 30 bài trên tạp chí khoa học trong nước, 04 bài trong hội thảo khoa học ngoài nước và 24 bài trong hội thảo khoa học trong nước. Trong giai đoạn đánh giá khoa DL&NN có 8 sản phẩm sáng tạo KHCN của GV và NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KHCN cấp trường, tất cả các sản phẩm KHCN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy.

k. *Về hợp tác quốc tế, quan hệ doanh nghiệp*

- *Hợp tác trong nước*: khoa DL&NN đã ký kết hợp tác với một số doanh nghiệp như: Cty TNHH Regina Miracle International Việt Nam; Ngân Công ty TNHH Luxshare - ICT Việt Nam; Công ty TNHH Eastech Việt Nam; Công ty TNHH QJT Viet Nam international limited company; Tập đoàn Flamingo - Flamingo Đại Lải; Công ty TNHH Dịch vụ du lịch lữ hành xuyên Việt; Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch An Tâm,... Thông qua hợp tác với doanh nghiệp để giúp NH ngành NNTQ có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

- *Hợp tác quốc tế*: khoa DL&NN đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến tham quan, làm việc về hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ như Trường Đại học Kiến Hành, Trường Đại học Hoa Hạ, Trường Đại học Minh Tân, Trường Đại học Trung Hoa, Trường Đại học Minh Truyền (Đài Loan), Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm, Trường Đại học Nam Ninh, Học viện Sư phạm Kỹ thuật và Công nghệ Quảng Tây (Trung Quốc), Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA; Trường Đại học Hankuk (Hàn Quốc); học viện Nhật ngữ Quốc tế Kobe (Nhật Bản),... Thông qua hoạt động này bước đầu để NH, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

Cùng với lịch sử xây dựng và phát triển Trường ĐHSĐ, Khoa DL&NN là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực có uy tín, chất lượng. Hàng năm, Khoa cung cấp cho xã hội một lực lượng đông đảo các cử nhân, đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển KT - XH của đất nước và địa phương.

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ ĐÀO TẠO TỪ XA NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (MÃ NGÀNH: 7220204)

2.1. Phù hợp với nhu cầu xã hội, thị trường lao động và xu thế hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng, ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là công cụ giao tiếp mà đã trở thành chìa khóa chiến lược để mở cánh cửa hợp tác và phát triển. Tại Việt Nam, nhu cầu về nguồn nhân lực có năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Trung Quốc, đang chứng kiến sự tăng cường mạnh mẽ. Điều này xuất phát từ quan hệ khách hàng thực tế khi Trung Quốc đã duy trì vị trí là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm liên tiếp. Thống kê số liệu được chứng minh rõ ràng nhất cho mỗi quan hệ hữu nghị và kinh tế bền chặt này. Theo báo cáo từ Tổng cục Thống kê, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc trong năm 2023 đã vượt ngưỡng 170 tỷ USD, một con số chiếm tỷ trọng đặc biệt quan trọng trong tổng cấu trúc xuất nhập khẩu của cả nước. Sự gắn kết kinh tế sâu sắc này đã trực tiếp tạo ra một làn sóng nhu cầu lớn về đội ngũ nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Trung thành thạo để vận hành các hoạt động giao thương, đầu tư và hợp tác quốc tế.

Không chỉ dừng lại ở các hoạt động thương mại truyền thống, Bộ Công Thương cũng chỉ ra rằng Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu lớn nhất và đồng thời là thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam. Sự bùng nổ của các loại hình kinh tế hiện đại như thương mại điện tử xuyên biên giới, hệ thống logistics thông minh và sự dịch chuyển của các chuỗi cung ứng khu vực đang đòi hỏi một lực lượng lao động không chỉ giỏi chuyên môn mà còn phải có khả năng ngôn ngữ để tương tác hiệu quả trong môi trường quốc tế. Song hành với đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Trung Quốc vào Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng nhanh chóng. Các báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài xác nhận Trung Quốc thường xuyên nằm trong nhóm các quốc gia dẫn đầu về số dự án đầu tư mới tại Việt Nam. Sự hiện diện của các tập đoàn, doanh nghiệp FDI và các khu công nghiệp trọng điểm đã tạo ra cơn khát nhân sự có khả năng giao tiếp, làm việc và quản lý bằng tiếng Trung Quốc.

Ngoài ra, kết quả khảo sát thực tế của Nhà trường cho thấy sự đồng thuận rất cao từ thị trường: 87.6% chuyên gia và 96.2% doanh nghiệp đánh giá việc đào tạo ngành NNTQ là “rất cần thiết” và “cần thiết”; khoảng 75–77% dự báo nhu cầu tuyển dụng tiếp tục tăng và 90,4% doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành này. Đây là minh chứng rõ ràng cho nhu cầu xã hội cấp thiết đối với ngành đào tạo này.

Tuy nhiên, thực tế thị trường lao động đang bộc lộ những khoảng trống đáng lo ngại. Theo đánh giá từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mặc dù nhóm ngành NNTQ có nhu cầu tuyển dụng đứng ở mức cao nhất, nhưng nguồn cung nhân lực chất lượng cao vẫn còn rất hạn chế. Sự mất cân đối nghiêm trọng giữa quy mô đào tạo hiện tại và nhu cầu thực tiễn của thị trường đang trở thành rào cản cho đà phát triển kinh tế. Do đó, việc mở ngành NNTQ không chỉ là sự mở rộng danh mục đào tạo của nhà trường mà còn là một yêu cầu khách quan, mang tính cấp thiết nhằm đáp ứng thực tiễn

lao động và xu thế hội nhập. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia, sẵn sàng cho những vận hội phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn mới.

2.2. Phù hợp với tính tất yếu của chuyển đổi số và giá trị ưu việt của mô hình đào tạo từ xa

Dưới tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, giáo dục đại học toàn cầu đang trải qua những biến chuyển sâu sắc về mặt cấu trúc và phương thức vận hành. Xu thế chuyển đổi số không còn là một lựa chọn mà đã trở thành điều kiện tiên quyết để tồn tại và phát triển. Trong dòng chảy đó, hình thức đào tạo từ xa, với sự hỗ trợ đắc lực từ công nghệ thông tin và truyền thông, đã khẳng định vị thế là một phương thức giáo dục hiện đại, góp phần xóa bỏ rào cản về không gian và thời gian, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần học tập suốt đời.

Tại Việt Nam, tầm quan trọng của đào tạo từ xa đã được Đảng và Nhà nước cụ thể hóa qua hệ thống hành lang pháp lý chặt chẽ. Điển hình là Thông tư 10/2017/TT-BGDĐT, sau thay bằng Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT của BGDĐT đã quy định về quản lý đào tạo từ xa trình độ đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục triển khai mô hình này một cách bài bản. Thêm vào đó, Quyết định 131/QĐ-TTg năm 2022 và Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030 đã nhấn mạnh yêu cầu tăng cường ứng dụng công nghệ số, xây dựng một nền giáo dục mở, linh hoạt và công bằng cho mọi đối tượng.

Nhu cầu học tiếng Trung Quốc hiện nay không chỉ giới hạn ở nhóm sinh viên chính quy mà còn mở rộng đến bộ phận lớn người lao động đang làm việc trong các lĩnh vực kinh tế, dịch vụ. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ người học gặp khó khăn khi tiếp cận các CTĐT tập trung do những hạn chế về khoảng cách địa lý, áp lực thời gian công tác và điều kiện kinh tế cá nhân. Trong bối cảnh này, đào tạo từ xa nổi lên như một giải pháp cứu cánh hiệu quả nhất. Hình thức này cho phép người học hoàn toàn chủ động trong việc xây dựng lộ trình học tập, tận dụng tối đa thời gian rảnh rỗi mà vẫn đảm bảo được tiếp cận với CTĐT chất lượng và bài bản.

Xét trên góc độ hiệu quả kinh tế – xã hội, đào tạo từ xa mang lại những lợi ích thiết thực và đa chiều. Đối với cá nhân người học, phương thức này giúp giảm thiểu tối đa các chi phí phát sinh như đi lại, lưu trú, đồng thời cho phép họ duy trì công việc hiện tại để "vừa học vừa làm", nâng cao ngay lập tức năng lực chuyên môn. Đối với xã hội, đây là công cụ hữu hiệu để phổ cập giáo dục chất lượng đến các nhóm đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, từ đó thực hiện mục tiêu công bằng trong giáo dục và xây dựng một xã hội học tập toàn dân.

Về mặt vĩ mô, việc phát triển đào tạo từ xa trong lĩnh vực ngôn ngữ sẽ cung ứng nhanh chóng nguồn nhân lực thông thạo ngoại ngữ, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế.

Có thể khẳng định rằng, triển khai đào tạo từ xa ngành NNTQ là bước đi đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển bền vững và chiến lược chuyển đổi số quốc gia.

2.3. Phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, hệ giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển của Nhà trường

Phù hợp với sứ mạng: việc mở ngành NNTQ theo hình thức đào tạo từ xa không phải là một quyết định đơn lẻ mà là kết quả của sự tính toán dựa trên sứ mạng và tầm nhìn dài hạn của Nhà trường. Với định hướng là một cơ sở giáo dục đa ngành, ứng dụng, Nhà trường luôn cam kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, có đạo đức và đặc biệt là có năng lực số để đáp ứng yêu cầu khắt khe của xã hội hiện đại. Việc triển khai ngành học này không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân sự tiếng Trung đang thiếu hụt mà còn là môi trường lý tưởng để rèn luyện kỹ năng số cho người học thông qua việc tương tác trên các nền tảng trực tuyến. Đây cũng là minh chứng rõ nét cho vai trò phục vụ cộng đồng của Nhà trường khi mở rộng cánh cửa đại học cho những người đi làm và học viên ở xa, gắn chặt đào tạo với hơi thở của thực tiễn đời sống.

Phù hợp với tầm nhìn đến năm 2045: Nhà trường đặt mục tiêu đến năm 2045 trở thành đại học đổi mới sáng tạo, đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái địa phương. Việc phát triển CTĐT từ xa chính là một bước đột phá trong tư duy tổ chức đào tạo, tận dụng sức mạnh công nghệ để nâng cao chất lượng giáo dục. Ngành NNTQ, với đặc thù mang tính hội nhập cao, sẽ đóng góp quan trọng vào việc xây dựng thương hiệu và uy tín của Nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Hơn thế nữa, chương trình này còn thể hiện sự nhất quán tuyệt đối với triết lý giáo dục “Toàn diện – Sáng tạo – Thích ứng” mà Nhà trường đã xác định.

Cụ thể hóa giá trị cốt lõi của Nhà trường: mô hình đào tạo từ xa là môi trường thực nghiệm hoàn hảo để cụ thể hóa hệ giá trị cốt lõi của Nhà trường thông qua tiêu chuẩn “6 Thực”. Trước hết, tinh thần “*thực học*” được đề cao khi người học có thể tiếp cận tri thức mọi lúc, mọi nơi, lấy năng lực thực tế làm trung tâm thay vì bằng cấp hình thức. Quá trình học tập luôn gắn liền với các tình huống nghề nghiệp, giúp học viên “*thực hành*” và ứng dụng kiến thức vào công việc hàng ngày. Môi trường số tạo ra sự tương tác đa chiều, thúc đẩy sự “*thực chung*” giữa người học, giảng viên và các chuyên gia từ doanh nghiệp. Sự linh hoạt trong phương thức học tập đòi hỏi người học phải có tính kỷ luật, sự tự giác và lòng “*thực tâm*” với con đường cầu thị của chính mình. Cuối cùng, chương trình hướng tới mục tiêu “*thực nghiệp*” bằng cách trang bị những kỹ năng nghề nghiệp thực tế để lập thân, lập nghiệp, và cổ vũ tinh thần “*thực tiến*”, không ngừng vươn lên thông qua việc học tập suốt đời. Với tất cả những lý do trên, việc mở ngành NNTQ hệ đào tạo từ xa là bước đi chiến lược, phù hợp với định hướng tổng thể, góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một môi trường giáo dục hiện đại, gắn kết chặt chẽ giữa công nghệ, con người và nhu cầu xã hội.

Từ những cơ sở trên có thể khẳng định rằng, việc mở ngành NNTQ theo hình thức đào tạo từ xa không chỉ là sự mở rộng về quy mô và phương thức đào tạo, mà còn là bước đi phù hợp với chiến lược phát triển tổng thể của Nhà trường. Chương trình góp phần hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một cơ sở giáo dục đại học hiện đại, đổi

mới sáng tạo, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, công nghệ và nhu cầu xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Chủ chương ĐTTX trình độ đại học ngành NNTQ đã được Hội đồng trường thông qua tại Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngày 13/10/2025.

3. ĐIỀU KIỆN MỞ ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

3.1. Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo

- Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Quyết định 1982/QĐ - TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của BGDĐT về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của BGDĐT về Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của BGDĐT về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ;
- Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 của BGDĐT về Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 28/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;
- Quyết định Số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSĐ;
- Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;
- Nghị quyết số 378-NQ/ĐU ngày 05/5/2025 của Ban chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Sao Đỏ về chủ trương mở đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học;
- Nghị quyết số 85/NQ-HĐT ngày 20/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ nhiệm kỳ 2020-2025 về chủ trương đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc;
- Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngày 13/10/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ về việc phê duyệt chủ trương đào tạo từ xa ngành Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Ngôn ngữ Anh;

- Kế hoạch số 140/KH-ĐHSD ngày 23/9/2025 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc xây dựng đề án đào tạo từ xa ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học;

- Quyết định số 541/QĐ-ĐHSD ngày 13/10/2025 của Trường Đại học Sao Đỏ về việc thành lập thành lập Hội đồng xây dựng đề án đào tạo từ xa trình độ đại học.

3.2. Chương trình đào tạo tham khảo

CTĐT tĐT ngành NNTQ đã xây dựng có tham khảo trình đào tạo tham khảo/12 trưham khg trìntrong nukh và 01 trư0 nukhg trinnuru0 nukhg *Burur0*). Các nkgh trình đào tạo tham khảo/10/2025 của Trường Đại học Sao Đỏ ưu và chuẩn đầu ra (CDR), các khối kiến thức trong CTĐT và các môn học/học phần trong các CTĐT.

Bảng 1. Các cơ sở đào tạo có CTĐT đã tham khảo

STT	Tên trường	Tên CTĐT đã tham khảo	Ghi chú
I	Trường ĐH trong nước		
1	Trường Đại học mở Hà Nội	Ngôn ngữ Trung Quốc	https://elearning-hou.edu.vn/nganh/ngon-ngu-trung/#lo-trinh-hoc
2	Trường Đại học mở Tp Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Trung Quốc	https://tuyensinh.elo.edu.vn/index.php/cu-nhan-truc-tuyennghanh-ngon-ngu-trung-quoc/
II	Trường ĐH Quốc tế		
1	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc)	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	https://www.eblcu.cn/html/2021/zsb_0119/7121.html
2	Trường Đại học Hạ Môn (Trung Quốc)	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	

3.3. Nội dung chương trình đào tạo

Trên cơ sở đề xuất và phê duyệt chủ trương xây dựng đề án mở CTĐT từ xa ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Hiệu trưởng trường ĐHSĐ đã chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT đại học từ ngành NNTQ đảm bảo theo các quy định pháp luật hiện hành về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đáp ứng chuẩn CTĐT theo lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

CTĐT từ xa ngành NNTQ trình độ đại học đã được xây dựng như có nội dung cụ thể như sau:

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Ngôn ngữ Trung Quốc
Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Trung Quốc
 (Chinese language)
Mã ngành : 7220204
Trình độ đào tạo : Đại học
Phương thức đào tạo: Mạng máy tính và viễn thông

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn toàn diện và năng lực nghề nghiệp vững chắc; có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên - phiên dịch tiếng Trung thành thạo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có tinh thần khởi nghiệp, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức tin học và ngoại ngữ (tiếng Anh) đáp ứng yêu cầu công việc của ngành.

1.2.1.1c. Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức chuyên sâu về thực hành tiếng Trung Quốc tương đương với bậc 5 của Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

1.2.1.2b. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

1.2.1.2c. Có kiến thức chuyên sâu về các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ thuật biên - phiên dịch.

1.2.1.2d. Có kiến thức nền tảng về văn hóa và kiến thức liên văn hóa phục vụ hoạt động nghề nghiệp và giao tiếp quốc tế.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Ứng dụng hiệu quả phần mềm tin học và có năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3/6 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam.

1.2.2.2. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc thành thạo trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.

1.2.2.3. Có kỹ năng biên dịch, phiên dịch chính xác và phù hợp ngữ cảnh.

1.2.2.4. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và năng lực dẫn dắt chuyên môn để giải quyết vấn đề.

1.2.2.5. Có kỹ năng làm việc nhóm, quản lý nhóm, thích ứng nhanh với môi trường làm việc và khởi nghiệp.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc và phục vụ cộng đồng.

1.2.3.2. Có năng lực định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và kết luận công việc chuyên môn.

1.2.3.3. Có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, ý thức đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự học, tự phát triển bản thân trong bối cảnh hội nhập.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và đảm nhận các vị trí như: cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên văn phòng, phiên dịch viên, biên dịch viên tại các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan; giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục; hoặc tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức về khoa học xã hội, nhân văn và ngoại ngữ tiếng Anh để tiếp thu hiệu quả kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ.

2.1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, xử lý công việc chuyên môn, thích nghi với môi trường làm việc hiện đại và đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số (đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và đạt bậc 4 của các miền năng lực theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 của BGDĐT Quy định Khung năng lực số cho người học).

2.1.4. Vận dụng kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa và đất nước Trung Quốc để thực hành các kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp và học thuật.

2.1.5. Áp dụng hiệu quả kiến thức nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung vào giao

tiếp, biên – phiên dịch và hoạt động chuyên môn.

2.1.6. Tổng hợp và ứng dụng kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ và kỹ năng nghiệp vụ để lập kế hoạch, tổ chức, giám sát các hoạt động chuyên môn.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Sử dụng thành thạo kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Trung Quốc để thực hiện hiệu quả các công việc và giao tiếp trong môi trường xã hội và nghề nghiệp đa dạng.

2.2.2. Biên – phiên dịch chính xác, phù hợp ngữ cảnh trong các lĩnh vực văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội.

2.2.3. Vận dụng linh hoạt kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và hiểu biết văn hóa để giao tiếp và thực hiện hoạt động biên – phiên dịch hiệu quả trong các tình huống giao tiếp và công việc cụ thể.

2.2.4. Phân tích và đánh giá được các vấn đề chuyên môn, đề xuất giải pháp phù hợp, thể hiện năng lực làm việc nhóm và cá nhân.

2.2.5. Thích ứng nhanh với môi trường làm việc, có khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm và dẫn dắt nhóm làm việc hiệu quả.

2.2.6. Sử dụng được tiếng Trung Quốc đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam để phục vụ công việc chuyên môn và giao tiếp trong môi trường đa ngôn ngữ.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe tốt, làm việc độc lập, sáng tạo, chịu trách nhiệm với cá nhân và tập thể trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

2.3.2. Thực hiện được việc hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận đối với các công việc chuyên môn trong quá trình làm việc thực tiễn.

2.3.3. Tự định hướng và phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và đưa ra, bảo vệ được các quan điểm cá nhân có cơ sở trong hoạt động chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội.

2.3.4. Lập kế hoạch, điều phối, cải tiến hiệu quả các nguồn lực và hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA:

4,0 năm (đối với người học tốt nghiệp THPT);

2,0 ÷ 3,0 năm (đối với người học tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp).

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (chưa bao gồm GDQP, AN và giáo dục thể chất)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Người đã tốt nghiệp trung học phổ thông; người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của BGDĐT; người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng; Người tốt nghiệp trình độ đại học.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (đào tạo chính quy, tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHSĐ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General Education Knowledge</i>	45	31	14
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political Theory</i>	11	11	0
1	CTRI 004	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist - Leninist philosophy</i>	3	3	0
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist - Leninist political economy</i>	2	2	0
3	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2	2	0
4	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social Sciences and Humanities</i>	8	8	0
8.1.2.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	6	6	0
6	KHXXH 001	Dẫn luận ngôn ngữ <i>Introduction to linguistics</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
7	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>	2	2	0
8	KHXH 006	Pháp luật đại cương <i>General laws</i>	2	2	0
8.1.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (<i>chọn 1 trong 4 học phần sau</i>) Guided elective module (<i>select one of the following four courses</i>)	2	2	0
9					
10	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Entrepreneurship</i>	2	2	0
11	KHXH 005	Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao <i>Diplomatic protocol and reception</i>	2	2	0
12	KHXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research methodology</i>	2	2	0
	KHXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt <i>Vietnamese vocabulary and grammar</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ 2 (Second language)	8	8	0
13	TANH 029	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
14	TANH 030	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
15	TANH 031	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0
8.1.4		Tin học	5	2	2

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
		Information technology			
16	TINCB 006	Tin học cơ bản <i>Basic informatics</i>	3	1	2
17		Ứng dụng công nghệ số và AI <i>Applications of Digital Technology and Artificial Intelligence</i>	2	1	1
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft Skills</i>	3	2	1
18	KNM 008	Kỹ năng mềm <i>Soft Skills</i>	2	1	1
8.1.6		Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 nội dung) <i>Physical education (select three of the following five courses)</i>	3	0	3
19	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft Volleyball</i>	1	0	1
20	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	1	0	1
21	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	1	0	1
22	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Sport Dance</i>	1	0	1
23	GDTC 005	Pickleball	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		
24	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 TC (165 tiết)		

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
		<i>National defense and security education</i>			
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP <i>Professional Education Knowledge</i>	96	48	48
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành <i>Basic industry knowledge</i>	13	13	0
8.2.1.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	8	8	0
25	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc <i>Chinese Phonetics and Script</i>	2	2	0
26	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc <i>Chinese Grammar</i>	3	3	0
27	NNTQ 008	Từ vựng tiếng Trung Quốc <i>Chinese Vocabulary</i>	3	3	0
8.2.1.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (<i>chọn 1 trong 3 học phần sau</i>) <i>Guided elective module</i> (<i>select one of the following three courses</i>)	2	2	0
28	NNTQ 002	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Chinese culture and linguistics</i>	2	2	0
29	NNTQ 005	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	2	2	0
30	NNTQ 001	Đất nước học Trung Quốc <i>Chinese Studies</i>	2	2	0
31	NNTQ 089	Tiếng Trung thương mại	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
		<i>Trade Chinese</i>			
32	NNTQ 404	Tiếng Trung doanh nghiệp <i>Business Chinese</i>	2	2	0
8.2.2		Kiến thức ngành <i>Professional knowledge</i>	66	38	28
31	NNTQ 056	Tiếng Trung tổng hợp 1 <i>General Chinese 1</i>	4	4	0
32	NNTQ 057	Tiếng Trung tổng hợp 2 <i>General Chinese 2</i>	4	4	0
33	NNTQ 090	Tiếng Trung tổng hợp 3 <i>General Chinese 3</i>	2	2	0
34	NNTQ 091	Tiếng Trung tổng hợp 4 <i>General Chinese 4</i>	2	2	0
35	NNTQ 069	Đọc Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Reading 1</i>	2	1	1
36	NNTQ 070	Đọc Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Reading 2</i>	2	1	1
37	NNTQ 071	Đọc Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese Reading 3</i>	2	1	1
38	NNTQ 072	Đọc Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Reading 4</i>	2	1	1
39	NNTQ 073	Đọc Tiếng Trung 5 <i>Chinese Reading 5</i>	2	1	1
40	NNTQ 075	Nghe Tiếng Trung Quốc 1	2	1	1

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
		<i>Chinese Listening 1</i>			
41	NNTQ 076	Nghe Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Listening 2</i>	2	1	1
42	NNTQ 077	Nghe Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese Listening 3</i>	2	1	1
43	NNTQ 078	Nghe Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Listening 4</i>	2	1	1
44	NNTQ 079	Nghe Tiếng Trung Quốc 5 <i>Chinese Listening 5</i>	2	1	1
45	NNTQ 081	Nói Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Speaking 1</i>	2	1	1
46	NNTQ 082	Nói Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Speaking 2</i>	2	1	1
47	NNTQ 083	Nói Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese Speaking 3</i>	2	1	1
48	NNTQ 084	Nói Tiếng Trung Quốc 4 <i>Speaking 4</i>	2	1	1
49	NNTQ 085	Nói Tiếng Trung Quốc 5 <i>Chinese Speaking 5</i>	2	1	1
50	NNTQ 092	Viết Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Writing 1</i>	2	1	1
51	NNTQ 093	Viết Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Writing 2</i>	2	1	1
52	NNTQ 094	Viết Tiếng Trung Quốc 3	2	1	1

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
		<i>Chinese Writing 3</i>			
53	NNTQ 095	Viết Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Writing 4</i>	2	1	1
54	NNTQ 096	Viết Tiếng Trung Quốc 5 <i>Chinese Writing 5</i>	2	1	1
55	NNTQ 018	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	2	2	0
56	NNTQ 067	Biên dịch Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Translation 1</i>	3	1	2
57	NNTQ 087	Phiên dịch Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Interpretation 1</i>	3	1	2
58	NNTQ 068	Biên dịch Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Translation 2</i>	3	1	2
8.2.3	NNTQ 088	Phiên dịch Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Interpretation 2</i>	3	1	2
59		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Internship and Graduation thesis</i>	20	0	20
60	NNTQ 402	Thực tập biên, phiên dịch <i>Translation, interpretation internship</i>	3	0	3
61	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	7	0	7
62	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thêm 2 học phần chuyên môn sau) <i>Graduation thesis (or study 2 following courses)</i>	10	0	10

STT/ No	Mã học phần/ Course Code	Học phần/Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT Lecture	TH Practice
63	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp <i>Business translation practice</i>	5	0	5
64	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp <i>Business interpretation practice</i>	5	0	5
Tổng (tín chỉ) <i>Total (credits)</i>			141	79	62

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 004	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist - Leninist philosophy</i>	2									3			4		4	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist - Leninist political economy</i>	2									3			4		4	
3.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2									3			4		4	
4.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2									3			4		4	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2									3			4		4	
6.	KHXX 001	Dẫn luận ngôn ngữ <i>Introduction to linguistics</i>		3							3				3			
7.	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>			2							2				2		
8.	KHXX 006	Pháp luật đại cương <i>General laws</i>	2									3			4		4	
9.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Entrepreneurship</i>			2							3				2		
10.	KHXX 005	Nghệ vụ lễ tân ngoại giao <i>Diplomatic protocol and reception</i>			2							2				2		
11.	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research methodology</i>	2		2							2				2		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
12.	KHXXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt <i>Vietnamese vocabulary and grammar</i>			3							2				2		
13.	TANH 029	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>		2									3	3				
14.	TANH 030	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>		2									3	3				
15.	TANH 031	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>		3									3	4				
16.	TINCB 007	Tin học cơ bản <i>Basic Informatics</i>		3										3				
17.	CNTT 011	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo <i>Applications of Digital Technology and Artificial Intelligence</i>		3										3				
18.	KNM 010	Kỹ năng mềm <i>Soft Skills</i>	2								4	3		4		4		
19.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft Volleyball</i>	2								3			4				
20.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	2								3			4				
21.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	2								3			4				
22.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Sport Dance</i>	2								3			4				

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
23.	GDTC 005	Pickleball	2									3			4			
24.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	2									3			4			
25.	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc <i>Chinese Phonetics and Script</i>				3					3				3			
26.	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc <i>Chinese Grammar</i>				3					3				3			
27.	NNTQ 008	Từ vựng tiếng Trung Quốc <i>Chinese Vocabulary</i>				3					3				3			
28.	NNTQ 002	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Chinese culture and linguistics</i>				3						4			3			
29.	NNTQ 005	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>				2						3			2			
30.	NNTQ 001	Đất nước học Trung Quốc <i>Chinese Studies</i>				3				3					3			
31.	NNTQ 089	Tiếng Trung thương mại <i>Trade Chinese</i>				3					4				3			
32.	NNTQ 404	Tiếng Trung doanh nghiệp <i>Business Chinese</i>					4		4	4	4				5	5		5
33.	NNTQ 056	Tiếng Trung tổng hợp 1 <i>General Chinese 1</i>					2	2	2	2					2			
34.	NNTQ 057	Tiếng Trung tổng hợp 2 <i>General Chinese 2</i>					3	3	3	3					3	3		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
35.	NNTQ 090	Tiếng Trung tổng hợp 3 <i>General Chinese 3</i>					3	3	3	3					3	3		
36.	NNTQ 091	Tiếng Trung tổng hợp 4 <i>General Chinese 4</i>					4	4	4	4					4	4		
37.	NNTQ 069	Đọc Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Reading 1</i>					2	2	2						2			
38.	NNTQ 070	Đọc Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Reading 2</i>					3	3	2						3			
39.	NNTQ 071	Đọc tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese Reading 3</i>					3	3	3						3			
40.	NNTQ 072	Đọc Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Reading 4</i>					4	4	4						4	4		
41.	NNTQ 073	Đọc Tiếng Trung Quốc 5 <i>Chinese Reading 5</i>					4	4	4						4	4		
42.	NNTQ 075	Nghe Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Listening 1</i>					2	2	2						2	2		
43.	NNTQ 076	Nghe Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Listening 2</i>					3	3	2						3	3		
44.	NNTQ 077	Nghe Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese Listening 3</i>					3	3	3						3	3		3
45.	NNTQ 078	Nghe Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Listening 4</i>					4	4	4						4	4		4
46.	NNTQ 079	Nghe Tiếng Trung Quốc 5					5	5	4						5	5		5

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4	
		<i>Chinese Listening 5</i>																	
47.	NNTQ 081	Nói Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Speaking 1</i>					2	2	2							2			
48.	NNTQ 082	Nói Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Speaking 2</i>					3	3	2							2			
49.	NNTQ 083	Nói Tiếng Trung Quốc 3 <i>Speaking 3</i>					3	3	3							3			3
50.	NNTQ 084	Nói Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Speaking 4</i>					4	4	4							4	4	4	4
51.	NNTQ 085	Nói Tiếng Trung Quốc 5 <i>Chinese Speaking 5</i>					5	5	4							5	5	5	5
52.	NNTQ 092	Viết Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Writing 1</i>					2	2	2							2	2		
53.	NNTQ 093	Viết Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Writing 2</i>					3	3	2							4	4		
54.	NNTQ 094	Viết Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese Writing 3</i>					3	3	3	3						4	4		
55.	NNTQ 095	Viết Tiếng Trung Quốc 4 <i>Chinese Writing 4</i>					4	4	4	4						4	4		
56.	NNTQ 096	Viết Tiếng Trung Quốc 5 <i>Chinese Writing 5</i>					5	5	4	4						4	4		4
57.	NNTQ 018	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>					3	3		3						3			3

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
58.	NNTQ 067	Biên dịch Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Translation 1</i>					4	4		4					4			4
59.	NNTQ 087	Phiên dịch Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Interpretation 1</i>					4	4		4					4			4
60.	NNTQ 068	Biên dịch Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Translation 2</i>					5	5		5					5			5
61.	NNTQ 088	Phiên dịch Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Interpretation 2</i>					5	5		5					5			5
62.	NNTQ 402	Thực tập biên, phiên dịch <i>Translation, interpretation internship</i>						6	5	5					5	5		5
63.	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>						6	5	5					5	5		5
64.	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis						6		5					5	5		5
65.	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp <i>Business translation practice</i>						5		5					5			
66.	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp <i>Business interpretation practice</i>					5	5		5					5			

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHUẨN

<u>Tiếng Trung TH 1</u> NNTQ 056	<u>Tiếng Trung TH 2</u> NNTQ 057	<u>Tiếng Trung TH 3</u> NNTQ 090	<u>Tiếng Trung TH 4</u> NNTQ 091	<u>Ngữ âm và VTTO</u> NNTQ 003	<u>TV tiếng TQ</u> NNTQ 008	<u>NP tiếng TQ</u> NNTQ 004	<u>Thực tập tốt nghiệp</u>
<u>Nghe TTO 1</u> NNTQ 075	<u>Nghe TTO 2</u> NNTQ 076	<u>Nghe TTO 3</u> NNTQ 077	<u>Nghe TTO 4</u> NNTQ 078	<u>Nghe TTO 5</u> NNTQ 079	<u>Phiên dịch TTO 1</u> NNTQ 087	<u>Phiên dịch TTO 2</u> NNTQ 088	<u>KLTN</u> NNTQ 401 (10,0,10) Các học phần thay thế khóa luận 1. Thực hành biên dịch doanh nghiệp NNTQ 054
<u>Nói TTO 1</u> NNTQ 081	<u>Nói TTO 2</u> NNTQ 082	<u>Nói TTO 3</u> NNTQ 083	<u>Nói TTO 4</u> NNTQ 084	<u>Nói TTO 5</u> NNTQ 085	<u>Biên dịch TTO 1</u> NNTQ 067	<u>Biên dịch TTO 2</u> NNTQ 068	
<u>Đọc TTO 1</u> NNTQ 069	<u>Đọc TTO 2</u> NNTQ 070	<u>Đọc TTO 3</u> NNTQ 071	<u>Đọc TTO 4</u> NNTQ 07	<u>Đọc TTO 5</u> NNTQ 073	<u>Cơ sở VH VN</u> VNH 001	<i>Tự chọn 1/3 h.p</i> 8.2.1.2	
<u>Viết TTO 1</u> NNTQ 092	<u>Viết TTO 2</u> NNTQ 093	<u>Viết TTO 3</u> NNTQ 094	<u>Viết TTO 4</u> NNTQ 095	<u>Viết TTO 5</u> NNTQ 096	<i>Tự chọn 1/4 h.p</i> 8.1.2.2	<u>TT biên, phiên dịch</u> NNTQ 402	
<u>Giáo dục OP & AN</u> GDQP	<u>Giáo dục OP & AN</u> GDQP	<u>Triết học Mác-Lênin</u> CTRI 004	<u>KTCT Mác - Lênin</u> CTRI 002	<u>CNXH khoa học</u> CTRI 001	<u>Tư tưởng HCM</u> CTRI 005	<u>Lịch sử ĐCS VN</u> CTRI 003	
<u>Giáo dục thể chất</u> GDTC 004	<u>Giáo dục thể chất</u> GDTC 005	<u>Giáo dục thể chất</u> GDTC 006	<u>Tiếng Anh 1</u> TANH 029	<u>Tiếng Anh 2</u> TANH 030	<u>Tiếng Anh 3</u> TANH 031	<u>Pháp luật ĐC</u> KHXH 006	
	<u>Kỹ năng mềm</u> KNM 008	<u>Tin học CB</u> TINCB 006	<u>Ứng dụng công nghệ số và AI</u> TINCB 006	<u>Lý thuyết dịch</u> NNTQ 018			
			<u>Dẫn luận ngôn ngữ</u> KHXH 001				

HKI:

HKII:

HKIII: 17TC

HKIV: 18TC

HKV:

HKVI:

HKVII:

HKVIII:

3.4. Kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo

Kế hoạch đào tạo được thiết kế các học phần theo từng học kỳ, phù hợp với từng khối, từng bậc kiến thức, đảm bảo về các điều kiện tiêu quyết. Một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ sinh viên được học từ 17 - 19 tín chỉ. Cụ thể kế hoạch đào tạo được thực hiện theo từng kỳ như sau (Bảng 2):

Bảng 2. Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên giảng dạy CTĐT từ xa trình độ đại học ngành NNTQ

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
Kỳ 1							
1	NNTQ 056	Tiếng Trung TH 1	4	4	0		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Huyền Thương
2	NNTQ 075	Nghe 1	2	1	1		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Thị Tuyết
3	NNTQ 081	Nói 1	2	1	1		Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Xuân Giang
4	NNTQ 069	Đọc tiếng Trung Quốc 1	2	1	1		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang
5	NNTQ 092	Viết tiếng Trung Quốc 1	2	1	1		Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Hào
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	0	4		Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu Phạm Anh Dũng
7	KNM 008	Kỹ năng mềm	2	1	1		Đặng Thị Dung, Phạm Thị Mai, Đỗ Thị Thùy, Phạm Thị Hồng Hoa
		Cộng	18	9	9		
Kỳ 2							
8	NNTQ 057	Tiếng Trung TH 2	4	4	0		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Huyền Thương
9	NNTQ 076	Nghe tiếng Trung Quốc 1	2	1	1		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Thị Tuyết
10	NNTQ 082	Nói tiếng Trung Quốc 2	2	1	1		Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Xuân Giang
11	NNTQ 070	Đọc tiếng Trung Quốc 2	2	1	1		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang
12	NNTQ 093	Viết tiếng Trung Quốc 2	2	1	1		Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Hào

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
13	GDQP	Giáo dục QP & AN	4	0	4		Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu Phạm Anh Dũng
14	GDTC 004	Giáo dục thể chất	1	0	1		Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu Phạm Anh Dũng
15	KHXXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0		Nguyễn Thị Sao, Nguyễn T Hương Huyền
		Cộng	19	10	9		
Kỳ 3							
16	NNTQ 090	Tiếng Trung TH 3	2	2	0		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Huyền Thương
17	NNTQ 077	Nghe tiếng Trung Quốc 3	2	1	1		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Thị Tuyết
18	NNTQ 083	Nói tiếng Trung Quốc 3	2	1	1		Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Xuân Giang
19	NNTQ 071	Đọc tiếng Trung Quốc 3	2	1	1		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang
20	NNTQ 094	Viết tiếng Trung Quốc 3	2	1	1		Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Hào
21	CTRI 004	Triết học Mác-Lênin	3	3	0		Phạm Xuân Đức, Phùng Thị Lý, Trần Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Hiền
22	GDTC 005	Giáo dục thể chất	1	0	1		Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu Phạm Anh Dũng
23	TINCB 006	Tin học CB	3	2	1		Vũ Bảo Tạo Hoàng Thị Ngọc Diệp, Hoàng Thị Ngát
		Cộng	17	11	6		
Kỳ 4							
24	NNTQ 091	Tiếng Trung TH 4	2	2	0		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Huyền Thương
25	NNTQ 078	Nghe tiếng Trung Quốc 4	2	1	1		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Thị Tuyết
26	NNTQ 084	Nói tiếng Trung Quốc 4	2	1	1		Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Xuân Giang

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
27	NNTQ 072	Đọc tiếng Trung Quốc 4	2	1	1		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang
28	NNTQ 095	Viết tiếng Trung Quốc 4	2	1	1		Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Hào
29	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	Phạm Thị Hồng Hoa Phạm Xuân Đức, Phùng Thị Lý,
30	GDTC 006	Giáo dục thể chất	1	0	1		Hà Đình Soát Vũ Tiến Hiếu
31	TANH 029	Tiếng Anh 1	2	2	0		Phạm Thị Thu Hà Trịnh Thị Chuyên, Vũ Thị Lương, Đặng Thị Thanh
32	CNTT	Ứng dụng công nghệ số và AI	2	1	1		Phạm Văn Kiên, Hoàng Thị Ngọc Diệp, Hoàng Thị Ngát
		Cộng	17	11	6		
Kỳ 5							
33	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng TQ	2	2	0		Bùi Thị Trang, Phạm Thị Hồng Trang, Phạm Thu Hà
34	NNTQ 079	Nghe tiếng Trung Quốc 5	2	1	1		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Thị Tuyết
35	NNTQ 085	Nói tiếng Trung Quốc 5	2	1	1		Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Xuân Giang
36	NNTQ 073	Đọc tiếng Trung Quốc 5	2	1	1		Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang
37	NNTQ 096	Viết tiếng Trung Quốc 5	2	1	1		Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Hào
38	CTRI 001	CNXH khoa học	2	2	0	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Phạm Thị Hồng Hoa, Phùng Thị Lý, Trần Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Hiền,
39	NNTQ 018	Lý thuyết dịch	2	2	0		Phạm Thu Hà, Trần Phi Diệp

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
40	TANH 030	Tiếng Anh 2	3	3	0		Vũ Thị Lương, Trần Hoàng Yến, Trần Thị Mai Hương, Tăng Thị Hồng Minh
		Cộng	17	13	4		
Kỳ 6							
41	NNTQ 008	Từ vựng tiếng TQ	3	3	0		Phạm Thị Hồng Trang, Vũ Trọng Tuấn
42	NNTQ 087	Phiên dịch 1	3	1	2		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Xuân Giang
43	NNTQ 067	Biên dịch 1	3	1	2		Trần Phi Điệp, Phạm Thu Hà
44	VNH 001	Cơ sở văn hóa VN	2	2	0		Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn T Hương Huyền
		Tự chọn 1/4 học phần	2	2	0		
45	CTRI 003	Lịch sử ĐCSVN	2	2	0	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Hải Hà Đỗ Thị Thùy
46	TANH 031	Tiếng Anh 3	3	3			Phạm Thị Thu Hà Trần Thị Mai Hương, Trịnh Thị Chuyên
		Cộng	18	14	4		
Kỳ 7							
47	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng TQ	3	3	0		Phạm Thị Hồng Trang, Vũ Trọng Tuấn
48	NNTQ 088	Phiên dịch 2	3	1	2		Mai Thị Hương Mỹ, Nguyễn Xuân Giang
49	NNTQ 068	Biên dịch 2	3	1	2		Trần Phi Điệp, Phạm Thu Hà
		Tự chọn 1/3 học phần	2	2	0		

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			học phần tiên quyết	Phân công giảng viên giảng dạy
			Tổng	LT	TH		
50	NNTQ 402	TT biên, phiên dịch	3	0	3		Nguyễn Thị Lan, Mai Thị Hương Mỹ, Bùi Thị Trang, Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Tuyết.
51	CTRI 005	Tư tưởng HCM	2	2	0	Triết học Mác - Lênin	Nguyễn Thị Hải Hà, Trần Thị Hồng Nhung, Phạm Xuân Đức
52	KHXX 006	Pháp luật đại cương	2	2	0		Phạm Thị Mai, Nguyễn Thị Hiền, Đặng Thị Dung, Đỗ Thị Thùy
		Cộng	18	11	7		
Kỳ 8							
53	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10		Nguyễn Thị Lan, Mai Thị Hương Mỹ, Bùi Thị Trang, Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Tuyết.
54	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp	5	0	5		Nguyễn Thị Lan, Mai Thị Hương Mỹ, Bùi Thị Trang, Nguyễn Thị Hào
55	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	5	0	5		Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Tuyết
56	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7		Nguyễn Thị Lan, Mai Thị Hương Mỹ, Bùi Thị Trang, Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Thị Tuyết.
		Cộng	17	0	17		

3.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Công tác lập kế hoạch đào tạo được thực hiện một cách khoa học, dựa trên cấu trúc các học phần trong chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Nhà trường tiến hành xây dựng lộ trình đào tạo toàn khóa, kế hoạch chi

tiết cho từng năm học và triển khai tiến độ thực hiện cụ thể theo từng tuần, từng tháng. Quy trình này nhằm đảm bảo tính thống nhất về mục tiêu và nội dung giáo dục theo quy định hiện hành của giáo dục đại học.

Vào đầu khóa học, sinh viên sẽ được Phòng Đào tạo và Tuyển sinh cung cấp kế hoạch đào tạo tổng thể toàn khóa. Tài liệu này đóng vai trò là kim chỉ nam, liệt kê chi tiết các học phần bắt buộc và tự chọn phân bổ theo từng học kỳ. Một năm học được chia làm hai học kỳ chính. Trước mỗi kỳ học, sinh viên sẽ nhận được sự hỗ trợ, tư vấn chuyên sâu từ đội ngũ cố vấn học tập, Ban lãnh đạo Bộ môn và Khoa quản lý ngành để định hướng lộ trình học tập phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân.

Dựa trên kế hoạch đào tạo và sự tư vấn của khoa chuyên môn, sinh viên thực hiện đăng ký các học phần thông qua hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến của Nhà trường. Trước khi học kỳ mới bắt đầu, Nhà trường cùng giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập sẽ thông báo công khai danh mục các học phần dự kiến tổ chức kèm theo thời khóa biểu tương ứng. Sinh viên có trách nhiệm hoàn tất thủ tục đăng ký học phần trên hệ thống theo đúng thời hạn quy định, đảm bảo các học phần đăng ký phải tuân thủ đúng lộ trình và kế hoạch đào tạo đã ban hành.

- Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc và tích lũy điểm học phần

Công tác tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập đối với hình thức đào tạo từ xa ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thực hiện nghiêm ngặt theo các quy định hiện hành của Trường Đại học Sao Đỏ, đảm bảo tính công bằng và chất lượng tương đương với hình thức đào tạo chính quy.

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm chuyên cần được giảng viên đánh giá dựa trên mức độ tương tác, tham gia thảo luận trực tuyến của sinh viên trên hệ thống học tập và kết quả các bài kiểm tra định kỳ sau khi kết thúc các chương/bài.

Đối với kỳ thi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức thi tập trung tại cơ sở chính hoặc tại các trạm đào tạo từ xa liên kết dưới sự giám sát trực tiếp của cán bộ coi thi. Đặc biệt, để đảm bảo chất lượng đầu ra, đề thi được trích xuất từ ngân hàng đề thi chung của Nhà trường, áp dụng đồng bộ với hệ đào tạo chính quy. Mọi quy trình từ tổ chức thi, cách thức tính điểm đến xếp hạng tốt nghiệp đều tuân thủ nghiêm ngặt các quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Sao Đỏ.

Điểm tổng kết học phần được xác định bằng tổng điểm của các thành phần đánh giá nhân với trọng số tương ứng đã quy định trong đề cương chi tiết. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và được giảng viên cập nhật trực tiếp vào phần mềm quản lý đào tạo. Sau đó, hệ thống sẽ tự động quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 để phục vụ việc xét học vụ và xếp loại tốt nghiệp. Chi tiết cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng thống kê dưới đây (*Bảng 3*):

Bảng 3. Cách quy đổi điểm học phần

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 - 10,0	A+	4,0
8,5 - 8,9	A	3,7
8,0 - 8,4	B+	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0
6,5 - 6,9	C+	2,5
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D+	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

- Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

+ Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong CTĐT đại học.

+ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của sinh viên để quyết định cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

- Hình thức đào tạo và cấp bằng:

CTĐT từ xa được thực hiện thông qua phương thức đào tạo mạng máy tính và viễn thông. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chương trình đào tạo đang áp dụng cho hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Sao Đỏ đã được phê duyệt.

Chương trình được thiết kế linh hoạt, mềm dẻo để người học có thể chủ động trong việc lựa chọn các module học các học phần. Các chương trình đào tạo được quản lý theo quy trình chuẩn, có kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được thiết kế theo học phần/tín chỉ để đảm bảo tính liên thông.

Khi tốt nghiệp chương trình này, sinh viên sẽ được cấp bằng đại học chính quy. Trong Bằng hoặc/và Bảng điểm có thể ghi tên ngành, chuyên ngành đào tạo.

3.6. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo

* Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHSĐ.

Thông tin tuyển sinh của ngành:

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

- Mã ngành: 7220204
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Phương thức tổ chức đào tạo: Từ xa
- Mã trường tuyển sinh: SDU
- Phương thức tuyển sinh:

** Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương*

- + Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- + Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hằng năm. Các tổ hợp môn xét tuyển sinh:

D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí
D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	C14: Ngữ văn, Toán, GDCD
D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	X01: Ngữ văn, Toán, GDKT&PL
D66: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	X74: Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
D71: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Trung	X78: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	X90: Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Trung
C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	

- + Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.
- + Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức; Kỳ thi Đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.
- + Xét tuyển kết hợp: giữa kết quả thi THPT và kết quả học tập bậc THPT

** Đối với thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng; đại học hoặc tương đương: Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc trình độ đại học.*

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển
- Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong năm, khai giảng mỗi năm từ 8-10 đợt, tùy thuộc vào số lượng đăng ký và nhu cầu của các đối tác.
- Chỉ tiêu tuyển sinh: được xác định cụ thể trong đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐHSĐ.
- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (*không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh*).

- Thời gian đào tạo: 4,0 năm (đối với người học tốt nghiệp THPT); 2,0-3,0 năm (đối với người học tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp)

** Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo*

Trường ĐHSĐ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường ĐHSĐ cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Nhà trường có bộ phận đảm bảo chất lượng chuyên trách, hằng năm xây dựng và triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá; đồng thời tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và phối hợp với các đơn vị công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đánh giá và kiểm định trên website cũng như hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục đại học của BGDĐT. Năm 2017, Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài, cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục; năm 2023 tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) theo bộ tiêu chuẩn của BGDĐT. Từ năm 2022, Nhà trường triển khai kiểm định chất lượng CTĐT và đến nay đã có 09 CTĐT trình độ đại học được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ trưởng BGDĐT, bao gồm: CNKT cơ khí; CNKT điện, điện tử; CNKT ô tô; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Công nghệ dệt, may và Ngôn ngữ Trung Quốc.

Nhà trường thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của người học một cách định kỳ nhằm đánh giá các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và hiệu quả học tập đối với từng lớp học phần. Hoạt động khảo sát được triển khai thông qua Hệ thống khảo sát chính thức của Nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi để người học tham gia đóng góp ý kiến một cách khách quan, minh bạch và hiệu quả. Kết quả thu thập được là căn cứ quan trọng để Nhà trường kịp thời điều chỉnh, nâng cao chất lượng giảng dạy và cải thiện các điều kiện hỗ trợ học tập trong CTĐT từ xa ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học được thực hiện vào các thời điểm sau khi kết thúc từng học phần và sau khi hoàn thành khóa học nhằm bảo đảm đánh giá đầy đủ, toàn diện về quá trình đào tạo. Kết quả khảo sát, bao gồm cả nội dung phản hồi và mức độ đánh giá của người học, được tổng hợp và thông báo đến các đơn vị chức năng, trưởng khoa, trưởng bộ môn và giảng viên có liên quan, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT từ xa ngành NNTQ trình độ đại học tại Trường ĐHSĐ được xây dựng hoàn toàn tương đồng với CTĐT chính quy cùng ngành, bảo đảm tính thống nhất về chất lượng và yêu cầu năng lực đối với người học. Tuy nhiên, trong CTĐT từ xa, đề cương chi tiết các học phần được điều chỉnh phù hợp với đặc thù của hình thức đào tạo này, đặc biệt về phương pháp dạy – học, thời lượng tổ chức giảng dạy, hệ thống học liệu và phương thức đánh giá kết quả học tập. Trong đó, hoạt động dạy và học chủ yếu được triển khai thông qua nền tảng mạng máy tính và viễn thông, nhằm tạo điều kiện linh hoạt, thuận tiện cho người học nhưng vẫn bảo đảm đạt được các mục tiêu và CĐR đã đề ra.

Các điều kiện bảo đảm giảng dạy của CTĐT từ xa được chú trọng đầu tư, trong đó đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm và nền tảng công nghệ hỗ trợ đào tạo được xây dựng đồng bộ, hiện đại. Nhờ đó, chất lượng đào tạo của CTĐT từ xa ngành NNTQ được bảo đảm và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

Bộ học liệu của CTĐT từ xa bao gồm giáo trình, tài liệu học tập, đề cương chi tiết học phần, slide bài giảng, video bài giảng và bộ câu hỏi kết thúc học phần; tất cả đều được số hóa dưới các định dạng phù hợp như PDF, video... và được hội đồng thẩm định thông qua trước khi đưa vào sử dụng. Các học phần do giảng viên Trường ĐHSĐ trực tiếp giảng dạy, bảo đảm chất lượng và tính thống nhất trong đào tạo.

Nội dung và hình thức thi kết thúc học phần của CTĐT từ xa được thực hiện giống như CTĐT chính quy.

4. ĐIỀU KIỆN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC THAM GIA THỰC HIỆN CTĐT TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học tham gia thực hiện CTĐT

Nhà trường có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức thực hiện CTĐT từ xa ngành NNTQ trình độ đại học, đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn CTĐT ngành NNTQ trình độ đại học.

Đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện CTĐT ngành NNTQ có 39 giảng viên trong đó có 8 tiến sĩ (02 tiến sĩ ngành phù hợp), 31 thạc sĩ (*Bảng 4*). Đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện CTĐT từ xa ngành NNTQ trình độ đại học là những người có trình độ chuyên môn cao, có thâm niên giảng dạy và tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của BGDĐT theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 và Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022, Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, cụ thể như sau:

- Có 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT: TS. Phạm Thị Hồng Trang, ngành đào tạo Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng tại Trường Đại học Tứ Xuyên, Trung Quốc; kinh nghiệm giảng dạy hơn 5 năm tại Trường ĐHSĐ.

- Có 08 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có ngành và chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình đều có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy, cụ thể:

- + Chủ trì giảng dạy Khối kiến thức giáo dục đại cương: TS. Phạm Xuân Đức - chuyên ngành Triết học; TS. Phùng Thị Lý - Chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học; TS. Vũ Văn Đông – chuyên ngành Kinh tế chính trị; TS. Phạm Thị Hồng Hoa, chuyên ngành đào tạo Kinh tế Quốc tế; TS. Nguyễn Đăng Tiến – Chuyên ngành Địa lí tài nguyên và môi trường, TS. Phạm Thị Thu Hà – Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

- + Chủ trì giảng dạy Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: TS. Phạm Thị Hồng Trang, chuyên ngành đào tạo Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng và TS. Nguyễn Xuân Giang, chuyên ngành đào tạo Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng.

Với 39 giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT từ xa ngành NNTQ (*Bảng 4, Bảng 5*), bảo đảm đội ngũ hiện tại của Nhà trường có thể đảm nhận 100% khối lượng giảng dạy của CTĐT. Đồng thời, Nhà trường triển khai đồng bộ nhiều giải pháp và chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm và phát triển đội ngũ giảng viên, như xây dựng cơ chế đãi ngộ về điều kiện làm việc, hỗ trợ học tập nâng cao trình độ và cải thiện thu nhập, qua đó thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là giảng viên có trình độ tiến sĩ và đang theo học nghiên cứu sinh.

Bảng 4. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT từ xa ngành NNTQ

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Phạm Thị Hồng Hoa, 23/05/1977	038177001190, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kinh tế quốc tế	22/02/2002		8603000550	25	0	4
2.	Phạm Xuân Đức; 10/02/1980	030080006874, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Triết học	12/4/2004		8604006557	23	0	4
3.	Vũ Văn Đông	033082002650		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kinh tế chính trị	31/10/2008		3009000027	21	0	2
4.	Phùng Thị Lý, 08/10/1982	030182001953, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	15/5/2007		8607011062	20	0	4
5.	Trần Thị Hồng Nhưng, 21/06/1979	008179000195, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Triết học	31/6/2007		1404000694	20	0	2
6.	Nguyễn Thị Hiền, 10/3/1985	030185001929, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Triết học	31/10/2008		3009000026	19	0	4
7.	Nguyễn Thị Hải Hà,	030177001003,		Thạc sĩ,	Lịch sử	06/11/2006		8601001179	21	0	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	07/11/1977	Việt Nam		Việt Nam, 2013							
8.	Đỗ Thị Thùy, 13/6/1985	027185000717, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học	05/10/2009		3009030031	18	0	5
9.	Đặng Thị Dung, 09/08/1987	034187010811, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lịch sử Đảng	01/02/2010		30100171117	17	0	4
10.	Phạm Thị Mai, 20/02/1982	034182025661, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Luật học	06/7/2006		8607002523	21	0	4
11.	Hà Đình Soát, 17/5/1981	034081003889, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	18/10/2004		8605004057	23	0	3
12.	Phạm Anh Dũng, 04/06/1981	033081004401, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học thể dục thể thao	01/10/2002		8603000563	25	0	2
13.	Vũ Tiến Hiếu, 19/11/1986	030086002232, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	31/10/2008		3009000024	19	0	3
14.	Hoàng Thị Ngọc Diệp, 18/5/1982	030182013808, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	03/11/2005		8606002419	22	0	5
15.	Hoàng Thị Ngát, 13/6/1985	030185010323, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam,	Khoa học máy tính	21/5/2008		3008013544	19	0	4

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				2014							
16.	Vũ Bảo Tạo, 17/3/1979	030079002276, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Công nghệ thông tin	01/4/2003		8603004150	24	0	3
17.	Phạm Văn Kiên, 21/11/1979	030079001643, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục nghề nghiệp	01/6/2005		8604006563	22	2	15
18.	Trịnh Thị Chuyên, 05/6/1981	024181012807, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	11/8/2003		8604001210	24	0	1
19.	Trần Thị Mai Hương, 04/02/1985	022185002624, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ Anh	26/6/2009		3009029647	18	0	1
20.	Vũ Thị Lương, 02/01/1978	030178010123, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	16/8/2001		8602000412	26	0	1
21.	Tăng Thị Hồng Minh, 15/10/1985	031185009958, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	08/10/2010		3109000093	17	0	2
22.	Phạm Thị Thu Hà 19/9/1984	037184003906, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2025	Ngôn ngữ Anh	01/4/2025		0112238204	16	0	0
23.	Đặng Thị Thanh 25/06/1979	030179017761, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	01/08/2005		0105043675	21	0	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
24.	Trần Hoàng Yên, 01/02/1982	030182012548, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	10/4/2007		8607011060	20	0	1
25.	Nguyễn Đăng Tiến, 16/02/1980	030080000438, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Địa lý tài nguyên và môi trường	21/8/2006		8607002528	21	0	4
26.	Nguyễn Thị Hương Huyền, 20/10/1982	034182002363, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Văn hóa học	21/8/2006		8607002530	21	0	
27.	Nguyễn Thị Sao, 26/01/1983	030183009751, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Du lịch học	27/9/2006		8607002549	21	0	
28.	Phạm Thị Hồng Trang, 16/8/1990	015190005580, Việt Nam		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2022	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	17/6/2020		1520702759	7	0	0
29.	Nguyễn Xuân Giang, 08/4/1984	015084009943, Việt Nam		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	10/1/2023		1307001846	9	0	0
30.	Nguyễn Thị Xuyên, 16/11/1989	001189008176, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	01/6/2013		3013030424	14	0	4
31.	Nguyễn Thị Lan, 07/8/1980	030180014220, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	27/9/2006		8607002548	21	0	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32.	Mai Thị Hương Mỹ, 24/01/1998	030198000996, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2024	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	01/11/2024		3020258691	2		
33.	Nguyễn Thị Tuyết, 28/10/1990	031190003200, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2024	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	01/11/2024		3116107466	2		
34.	Bùi Thị Trang, 17/5/1987	030187020642, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	01/12/2010		3011020981	17	0	4
35.	Nguyễn Thị Hảo, 12/11/2000	030300000315, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2024	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	31/7/2025		3022600177	2		
36.	Vũ Trọng Tuấn, 01/11/1985	030077001663, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013	Ngôn ngữ học và Ứng dụng ngôn ngữ học	19/04/2023		8603004155	14	0	0
37.	Phạm Thu Hà, 01/11/1981	037184000567, Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Ngôn ngữ Trung Quốc	28/7/2024		0112238204	10	0	0
38.	Bùi Thị Huyền Thương, 25/09/1997	034197005101, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2024	Giao dục Hán ngữ quốc tế	1/9/2024		8654018183	3	0	0
39.	Trần Phi Điệp, 02/12/1989	010089003147, Việt Nam		Thạc sĩ, Trung Quốc, 2017	Ngôn ngữ học và Ứng dụng ngôn ngữ học	29/7/2023		8607002528	4	0	0

Bảng 5. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong CTĐT từ xa của ngành NNTQ

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ			
				Bắt buộc		Tự chọn	
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Phạm Thị Hồng Hoa	Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kỹ năng mềm	Kỳ 1, Kỳ 4, Kỳ 5		x		
2.	Phạm Xuân Đức	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương	Kỳ 3, Kỳ 4, Kỳ 7		x		
3.	Vũ Văn Đông	Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỳ 4, Kỳ 6		x		
4.	Phùng Thị Lý	Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học , Kỹ năng mềm,	Kỳ 1, Kỳ 3, Kỳ 4, Kỳ 5		x		
5.	Trần Thị Hồng Nhung	Triết học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỳ 3, Kỳ 5, Kỳ 7		x		
6.	Nguyễn Thị Hiền	Triết học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Pháp luật đại cương	Kỳ 3, Kỳ 5, Kỳ 7		x		
7.	Nguyễn Thị Hải Hà	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 6, Kỳ 7		x		
8.	Đỗ Thị Thùy	Triết học Mác – Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương, Kỹ năng mềm	Kỳ 1, Kỳ 3, Kỳ 6, Kỳ 7		x		

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ			
				Bắt buộc		Tự chọn	
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến
9.	Đặng Thị Dung	Pháp luật đại cương, Kỹ năng mềm	Kỳ 1, Kỳ 7		x		
10.	Phạm Thị Mai	Pháp luật đại cương, Kỹ năng mềm	Kỳ 1, Kỳ 7		x		
11.	Hà Đình Soát	Giáo dục QP - AN 1, Giáo dục QP - AN 2, Giáo dục thể chất	Kỳ 1, Kỳ 2, Kỳ 3, Kỳ 4	x			
12.	Phạm Anh Dũng	Giáo dục QP - AN 1, Giáo dục QP - AN 2	Kỳ 1, Kỳ 2	x			
13.	Vũ Tiến Hiếu	Giáo dục thể chất, Giáo dục QP - AN 1, Giáo dục QP - AN 2	Kỳ 1, Kỳ 2, Kỳ 3, Kỳ 4	x			
14.	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Tin học CB, Ứng dụng công nghệ số và AI	Kỳ 1, Kỳ 2, Kỳ 3, Kỳ 4		x		
15.	Hoàng Thị Ngát	Tin học CB, Ứng dụng công nghệ số và AI	Kỳ 3, Kỳ 4		x		
16.	Vũ Bảo Tạo	Tin học CB, Ứng dụng công nghệ số và AI	Kỳ 3, Kỳ 4		x		
17.	Phạm Văn Kiên	Tin học CB, Ứng dụng công nghệ số và AI	Kỳ 3, Kỳ 4		x		
18.	Trịnh Thị Chuyên	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
19.	Trần Thị Mai Hương	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
20.	Vũ Thị Lương	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
21.	Tăng Thị Hồng Minh	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
22.	Phạm Thị Thu Hà	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
23.	Đặng Thị Thanh	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
24.	Trần Hoàng Yên	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh2, Tiếng Anh 3	Kỳ 4, Kỳ 5, Kỳ 6		x		
25.	Nguyễn Đăng Tiến	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Phương pháp nghiên cứu khoa học.	Kỳ 6		x		x

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ			
				Bắt buộc		Tự chọn	
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến
26.	Nguyễn Thị Hương Huyền	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt, Dẫn luận ngôn ngữ	Kỳ 2, Kỳ 6		x		x
27.	Nguyễn Thị Sao	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt, Dẫn luận ngôn ngữ	Kỳ 2, Kỳ 6		x		x
28.	Phạm Thị Hồng Trang	Nói Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Từ vựng tiếng Trung Quốc, Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	Kỳ 1- Kỳ 7		x		
29.	Nguyễn Xuân Giang	Nói Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Phiên dịch Tiếng Trung Quốc 1,2	Kỳ 1- Kỳ 7		x		
30.	Nguyễn Thị Xuyên	Viết Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	Kỳ 1- Kỳ 8		x		
31.	Nguyễn Thị Lan	Tiếng Trung tổng hợp 1,2,3,4 ; Đọc Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Thực hành biên dịch doanh nghiệp	Kỳ 1- Kỳ 8		x		
32.	Mai Thị Hương Mỹ	Nghe Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Phiên dịch Tiếng Trung Quốc 1,2; Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	Kỳ 1- Kỳ 8		x		
33.	Nguyễn Thị Tuyết	Nghe Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	Kỳ 1- Kỳ 8		x		
34.	Bùi Thị Trang	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc; Đọc Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Thực hành biên dịch doanh nghiệp	Kỳ 1- Kỳ 8		x		

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ			
				Bắt buộc		Tự chọn	
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến
35.	Nguyễn Thị Hào	Viết Tiếng Trung Quốc 1,2,3,4,5; Thực hành biên dịch doanh nghiệp	Kỳ 1- Kỳ 8		x		
36.	Vũ Trọng Tuấn	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc, Tiếng Hán cổ đại, Từ vựng tiếng Trung Quốc,	Kỳ 6, Kỳ 7		x		
37.	Phạm Thu Hà	Biên dịch Tiếng Trung Quốc 1,2; Lý thuyết dịch, Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc;	Kỳ 6, Kỳ 7		x		
38.	Bùi Thị Huyền Thương	Tiếng Trung thương mại. Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	Kỳ 7		x		
39.	Trần Phi Điệp	Biên dịch Tiếng Trung Quốc 1,2; Lý thuyết dịch, Đất nước học	Kỳ 5, Kỳ 6, Kỳ 7		x		

4.2. Các công trình khoa học của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ chính của giảng viên, thể hiện trình độ và năng lực của đội ngũ. Trường ĐHSĐ luôn quan tâm và đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong cán bộ, giảng viên và sinh viên. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường ngày càng có chất lượng, hiệu quả. Số lượng đề tài được triển khai áp dụng vào thực tiễn nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tăng lên theo hằng năm, trong đó có nhiều đề tài cấp Bộ, Tỉnh được nghiệm thu và chuyển giao công nghệ. Số lượng bài báo khoa học của cán bộ cơ hữu trong Nhà trường được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong 5 năm gần đây cũng tăng lên. Nhiều bài báo có chất lượng cao được đăng trên các tạp chí có chỉ số ISI, scopus, các tạp chí có uy tín trong nước, quốc tế.

Đối với đội ngũ cán bộ giảng viên thực hiện CTĐT từ xa ngành NNTQ dự kiến mở, ngoài trình độ chuyên cao, có kinh nghiệm trong đào tạo còn có năng lực nghiên cứu khoa học, đã tham gia và chủ nhiệm nhiều đề tài các cấp, có nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế (*Bảng 6, Bảng 7*).

Bảng 6. Danh sách công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên tham gia giảng dạy ngành NNTQ

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
1	Số 312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 01.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu kỹ thuật thực tế tăng cường ứng dụng xây dựng phần mềm quảng bá hình ảnh trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Hoàng Thị An	193/QĐ-ĐHSD, 03/06/2020	6/2020	Đạt	1. Nguyễn Thị Ánh Tuyết 2. Nguyễn Thị Bích Ngọc 3. Hoàng Thị Ngát	
2	Số 312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 04.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng ứng dụng phần mềm quản lý ký túc xá trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Phạm Thị Hương	193/QĐ-ĐHSD, 03/06/2020	6/2020	Xuất sắc	1. Phạm Văn Kiên 2. Hoàng Thị Ngọc Diệp	
3	Số 312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 07.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu ảnh hưởng của từ Hán Việt đến việc học từ vựng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Nguyễn Thị Hoa	193/QĐ-ĐHSD, 03/06/2020	6/2020	Đạt	1. Bùi Thị Trang 2. Nguyễn Thị Xuyên	
4	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 15.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp dạy học phần Triết học Mác - Lênin cho sinh viên ĐHSD	ThS. Phạm Xuân Đức	193/QĐ-ĐHSD, 03/06/2020	04/7/2020	Đạt	1. Nguyễn Mạnh Tường 2. Trần Thị Hồng Nhung 3. Nguyễn Thị Hiền	
5	312/QĐ-ĐHSD, 30/8/2019 16.KHCN/19-20	Cấp cơ sở	Nghiên cứu các yếu tố tác động của hoạt động thể dục thể thao đối với sức khỏe cán bộ, giảng viên và sinh viên trường ĐHSD	ThS. Hà Đình Soát	193/QĐ-ĐHSD, 03/06/2020	15/7/2020	Đạt	1. Vũ Tiến Hiếu 2. Nguyễn Đức Thuận 3. Quán Thanh Tùng 4. Phạm Anh Dũng	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
6	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 10.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Văn hóa sử dụng mạng xã hội của sinh viên trường ĐHSD	ThS. Nguyễn Mạnh Tường	199/QĐ-ĐHSD, 02/6/2021	24/9/2021	Đạt	1. Nguyễn Thị Hiền 2. Phạm Thị Mai	
7	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 11.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu và áp dụng hoạt động ngoại khóa vào việc giảng dạy các học phần lý luận chính trị tại trường ĐHSD	TS. Phạm Thị Hồng Hoa	307/QĐ-ĐHSD, 16/8/2021	24/9/2021	Đạt	1. Nguyễn Thị Tình 2. Đỗ Thị Thùy 3. Đặng Thị Dung	
8	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 16.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm kiểm tra sự trùng lặp nội dung Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp tại Trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Văn Kiên	199/QĐ-ĐHSD, 02/6/2021	02/6/2021	Xuất sắc	1. Hoàng Thị An 2. Phạm Thị Hương	
9	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 17.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý thiết bị, công cụ, dụng cụ Trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Thị Hương	199/QĐ-ĐHSD, 02/6/2021	02/6/2021	Xuất sắc	1. Phạm Văn Kiên 2. Vũ Bảo Tạo	
10	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 18.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm tạo trợ lý ảo Trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Thị Hương	199/QĐ-ĐHSD, 02/6/2021	02/6/2021	Đạt	1. Hoàng Thị Ngát 2. Nguyễn Phúc Hậu	
11	Tỉnh	Cấp	Xây dựng, áp dụng bộ chỉ số	TS. Nguyễn	Số10/2021/T	08/08/2022	Khá	1. Nguyễn Thị Nhan	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	QĐ số 128, 08/8/2022	tỉnh	KPI trong giao và đánh giá hiệu quả công việc tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Thị Kim Nguyên	LHĐ			2. Phùng Thị Lý 3. Phạm Văn Dự 4. Nguyễn Thị Thanh Bình 5. Nguyễn Viết Tuấn 6. Lê Thị Mai 7. Nguyễn Thị Thanh Nhài 8. Nguyễn Thanh Bình 9. Tạ Thị Thúy Ngân	
12	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 21.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Giải pháp nâng cao khả năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên trường ĐHSD	ThS. Đặng Thị Minh Phương	199/QĐ-ĐHSD, 02/6/2021	02/6/2021	Đạt	1. Trần Hoàng Yên 2. Tăng Thị Hồng Minh	
13	Số 483/QĐ-ĐHSD, 28/10/2020 22.KHCN/20-21	Cấp cơ sở	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động trải nghiệm cho sinh viên ngành Việt Nam học, trường ĐHSD	ThS. Nguyễn Thị Hương Huyền	481/QĐ-ĐHSD, 6/12/2021	12/12/2021	Đạt	Nguyễn Thị Sao	
14	Số 434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 25.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam tại trường ĐHSD	TS. Phạm Thị Hồng Hoa	232/QĐ-ĐHSD, 31/5/2022	6/2022	Đạt	1. Nguyễn Thị Tình 2. Đặng Thị Dung 3. Đỗ Thị Thùy	
15	Số 434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021	Cấp cơ sở	Xây dựng mô hình liên kết các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cho sinh viên trường	ThS. Nguyễn Thị Hải Hà	327/QĐ-ĐHSD, 30/6/2022	07/7/2022	Đạt	1. Phạm Xuân Đức 2. Nguyễn Thị Hiền 3. Phạm Thị Mai	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	26.KHCN/21-22		ĐHSD					4. Lê Thị Huyền	
16	Số 434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 27.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Thể dục thể thao của viên chức và sinh viên Trường ĐHSD	ThS. Nguyễn Đức Thuận	327/QĐ-ĐHSD, 30/6/2022	07/7/2022	Đạt	1. Nguyễn Mạnh Tường 2. Hà Đình Soát 3. Vũ Tiến Hiếu 4. Quán Thanh Tùng	
17	Số 434/QĐ-ĐHSD, 28/10/2021 28.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Thành lập bản đồ tài nguyên du lịch khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng phục vụ phát triển du lịch.	TS. Nguyễn Đăng Tiến	284/QĐ-ĐHSD, 24/06/2022	06/2022	Đạt	1. Nguyễn Thị Lan 2. Bùi Thị Trang	
18	Số 434/QĐ-ĐHSD, ngày 28/10/2021, 29.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Ứng dụng phương pháp dạy học theo dự án để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Thị Huyền Trang	Số 284/ QĐ-ĐHSD, ngày 24/06/2022	06/2022	Đạt	Trần Thị Mai Hương	
19	Số 434/QĐ-ĐHSD, ngày 28/10/2021, 07.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng ứng dụng khảo sát trực tuyến các bên liên quan về Trường Đại học Sao Đỏ	Hoàng Thị Ngát	Số 266/ QĐ-ĐHSD, ngày 21/06/2022	21/6/2022	Đạt	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
20	Số 434/QĐ-ĐHSD, ngày 28/10/2021, 08.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng hệ thống quản lý hồ sơ viên chức và hỗ trợ đánh giá hiệu quả công việc của viên chức Trường Đại học Sao Đỏ	Vũ Bảo Tạo	Số 266/QĐ-ĐHSD, ngày 21/06/2022	21/6/2022	Đạt	1. Vũ Bảo Tạo 2. Nguyễn Thị Thu 3. Nguyễn Phúc Hậu	
21	Số 434/QĐ-	Cấp	Nghiên cứu xây dựng hệ thống	Nguyễn Thị	Số 266/QĐ-	21/6/2022	Đạt	Hoàng Thị Ngọc Diệp	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	ĐHSĐ, ngày 28/10/2021, 09.KHCN/21-22	cơ sở	quản lý sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ	Ánh Tuyết	ĐHSĐ, ngày 21/06/2022				
22	Số 434/QĐ-ĐHSĐ, ngày 28/10/2021, 10.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Xây dựng dữ liệu, số hoá đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đào tạo	Phạm Văn Kiên	Số 248/QĐ-ĐHSĐ, ngày 20/6/2022	22/6/2022	Đạt	Phạm Thị Hương	
23	Số 434/QĐ-ĐHSĐ, ngày 28/10/2021, 11.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo xây dựng thư viện số	Phạm Thị Hương	Số 266/QĐ-ĐHSĐ, ngày 21/6/2022	22/6/2022	Đạt	Phạm Văn Kiên	
24	Số 434/QĐ-ĐHSĐ, ngày 28/10/2021, 12.KHCN/21-22	Cấp cơ sở	Hiệu chỉnh nâng cao chất lượng website các Khoa và Nhà trường	Phạm Văn Kiên	Số 248/QĐ-ĐHSĐ, ngày 20/6/2022	22/6/2022	Đạt	Phạm Thị Hương	
25	554/QĐ-ĐHSĐ, 28/10/2022 10.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Xây dựng các sản phẩm du lịch nông thôn phục vụ phát triển nông thôn mới của tỉnh Hải Dương.	TS. Nguyễn Đăng Tiến	Số 271/QĐ-ĐHSĐ, ngày 23/06/2023	25/06/2023	Đạt	1. Nguyễn Thị Lan 2. ThS. Bùi Thị Trang	
26	554/QĐ-ĐHSĐ, 28/10/2022 11.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Xây dựng kỹ năng nghiệp vụ hỗ trợ (kỹ năng tổ chức hoạt náo) cho sinh viên ngành du lịch	ThS. Nguyễn Thị Sao	Số 271/QĐ-ĐHSĐ, ngày	25/6/2023	Đạt	1. Nguyễn Thị Hương Huyền 2. Nguyễn Thị Xuyên	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
			trường ĐHSĐ		23/06/2023				
27	554/QĐ-ĐHSĐ, 28/10/2022 12.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Tính triết học trong ca dao, tục ngữ Việt Nam và vận dụng vào quá trình giảng dạy học phần Triết học - Mác Lênin tại trường ĐHSĐ	ThS. Phùng Thị Lý	222/QĐ-ĐHSĐ, 26/5/2023	6/7/2023	Đạt	1. Phạm Xuân Đức 2. Nguyễn Thị Hải Hà 3. Phạm Thị Mai	
28	594/QĐ-ĐHSĐ, 30/11/2022 51.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Vận dụng kiến thức liên môn trong giảng dạy học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam cho sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Nguyễn Thị Tình	222/QĐ-ĐHSĐ, 26/5/2023	5/30/2023	Đạt	1. Phạm Thị Hồng Hoa 2. Đỗ Thị Thùy 3. Đặng Thị Dung	
29	Số 554/QĐ-ĐHSĐ, ngày 28/10/2022, 13.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý công trình khoa học trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Thị Hương	Số 222/QĐ-ĐHSĐ, ngày 26/5/2023	08/6/2023	Xuất sắc	1. Phạm Văn Kiên 2. Nguyễn Thị Bích Ngọc	
30	Số 594/QĐ-ĐHSĐ, ngày 30/11/2022, 50.KHCN/22-23	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý kiểm soát tiến độ thực hiện công việc theo thủ tục quy trình của trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Văn Kiên	Số 222/QĐ-ĐHSĐ, ngày 26/5/2023	08/6/2023	Đạt	1. Phạm Thị Tâm 2. Phạm Thị Hương 3. Hoàng Thị An	
31	Số 554/QĐ-ĐHSĐ, ngày 30/11/2022,	Cấp cơ sở	Nghiên cứu xây dựng IC3 trên hệ thống học trực tuyến E-learning của Trường ĐHSĐ	Ths. Vũ Bảo Tạo	Số 246/QĐ-ĐHSĐ, ngày 13/6/2023	16/6/2023	Đạt	1. Hoàng Thị Ngọc Diệp 2. Vũ Thị Ánh Tuyết	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	14.KHCN/22-23								
32	Số 476/QĐ-ĐHSD, ngày 30/10/2024, 05.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống lưu trữ hồ sơ phục vụ công tác kiểm định chất lượng của Trường Đại học Sao Đỏ	Phạm Văn Kiên	Số 197/QĐ-ĐHSD, ngày 21/5/2024	24/5/2024	Đạt	1. Phạm Thị Hương 2. Nguyễn Đức Thắng 3. Phạm Thị Tâm 4. Nguyễn Thị Bích Ngọc	
33	Số 476/QĐ-ĐHSD, ngày 30/10/2024, 06.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống xử lý yêu cầu lấy số thứ tự tự động.	Vũ Bảo Tạo	Số 197/QĐ-ĐHSD, ngày 21/5/2024	24/5/2024	Đạt	1. Phạm Văn Kiên 2. Phạm Thị Hương 3. Vũ Trí Võ	
34	Số 476/QĐ-ĐHSD, ngày 30/10/2024, 10.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu sự ứng xử của dân cư địa phương với hoạt động du lịch tại tỉnh Hải Dương	Nguyễn Thị Thảo	Số 270/QĐ-ĐHSD, ngày 17/6/2024	20/6/2024	Đạt	1. Nguyễn Thị Lan 2. Nguyễn Thị Xuyên	
35	Số 476/QĐ-ĐHSD, ngày 30/10/2024, 15.KHCN/23-24	Cấp cơ sở	Nghiên cứu vận dụng giá trị văn hóa truyền thống của thành phố Chí Linh trong giảng dạy các học phần lý luận chính trị cho sinh viên ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay.	Phạm Xuân Đức	Số 197/QĐ-ĐHSD, ngày 21/5/2024	24/5/2024	Đạt	1. Phùng Thị Lý 2. Đỗ Thị Thùy 3. Đặng Thị Dung	
36	Số 565/QĐ-ĐHSD, ngày 28/10/2024, 03.KH31CN/24-	Cấp cơ sở	Nghiên cứu , xây dựng ứng dụng quản lý đảng viên Đảng bộ Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Phạm Thị Hương	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 26/5/2025	28/5/2025	Đạt	1. Phạm Văn Kiên 2. Hoàng Thị An	

STT	Số QĐ, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/Đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài	Ghi chú
	25								
37	Số 565/QĐ-ĐHSD, ngày 28/10/2024, 02.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng phần mềm dạy và học cho học phần tiếng Trung căn bản 2 tại Trường Đại học Sao Đỏ	ThS. Phạm Thị Hương	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 26/5/2025	28/5/2025	Đạt	1. Nguyễn Thị Ánh Tuyết 2. Nguyễn Thị Lan 3. Hoàng Thị Ngọc Diệp	
38	Số 565/QĐ-ĐHSD, ngày 28/10/2024, 04.KHCN/24-25	Cấp cơ sở	Nghiên cứu, xây dựng website hỗ trợ học vật lý lớp 10 cho học sinh trường THPT Nguyễn Thị Duệ hướng theo giáo dục STEM	Ths. Phạm Văn Kiên	Số 232/QĐ-ĐHSD, ngày 26/5/2025	28/5/2025	Đạt	1. Hoàng Thị Ngọc Diệp 2. Hoàng Thị Ngát 3. Phạm Thị Tâm 4. Nguyễn Thị Bích Ngọc	

Bảng 7. Danh sách các công trình bài báo, sách chuyên khảo 5 năm gần nhất của đội ngũ giảng viên, nhà khoa học

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
1.	Đặng Thị Dung, Trịnh Thị Chuyên, Nguyễn Thị Tình (2020), “Tu tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục đạo đức cách mạng, lối sống văn hoá cho thanh niên và vận dụng của Đảng ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 1 (68), tr 121-128.	1. ThS. Đặng Thị Dung 2. ThS. Trịnh Thị Chuyên
2.	Phạm Đức Khản, Vũ Thị Lương, Nguyễn Huy Hoàn (2020), “Thiết bị đo nồng độ NH3 cho các trang trại chăn nuôi sử dụng vi điều khiển AVR”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 1 (68), tr 18-23.	1. ThS. Vũ Thị Lương
3.	Nguyễn Đăng Tiến (2020), “Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch phục vụ nghiên cứu, phát triển du lịch	1. TS. Nguyễn Đăng Tiến

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	tỉnh Hải Dương bằng công nghệ GIS”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 91-96.	
4.	Nguyễn Thị Sao, Tăng Thị Hồng Minh (2020), “Giải pháp đào tạo hướng dẫn viên du lịch chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp du lịch”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 97-105.	1. ThS. Nguyễn Thị Sao, 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
5.	Phạm Xuân Đức (2020), “Học tập phong cách diễn đạt của Hồ Chí Minh trong giảng dạy lý luận chính trị ở Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 113-119.	1. TS. Phạm Xuân Đức
6.	Trần Hoàng Yến (2020), “Phát huy những giá trị tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của lệ làng trong việc xây dựng nông thôn mới ở nước ta hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (69), tr 120-132.	1. ThS. Trần Hoàng Yến
7.	Nguyễn Thị Hải Hà (số 1, 2020), Yếu tố tác động đến xây dựng gia đình văn hóa ở tỉnh Hải Dương hiện nay, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Vinh.	1. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà
8.	Bùi Thị Trang, Nguyễn Thị Lan (2020), “Một vài suy nghĩ về việc dạy thành ngữ tiếng Hán cho sinh viên giai đoạn cao cấp”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (70), tr 108-114.	1. ThS. Bùi Thị Trang 2. ThS. Nguyễn Thị Lan
9.	Đỗ Văn Đình, Hoàng Thị An (2020), “Bộ điều khiển góc nghiêng cánh cho turbine gió quy mô nhỏ bằng phương pháp mờ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 12-19.	1. ThS. Hoàng Thị An
10.	Phạm Thị Hồng Hoa (2020), “Chính sách an sinh xã hội của Thái Lan và một số bài học cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 88-98.	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa
11.	Nguyễn Thị Xuyên (2020), “Giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học chữ đa âm trong tiếng Hán tại trường	1. ThS. Nguyễn Thị Xuyên

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	ĐHSD”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 113-120.	
12.	Đặng Thị Dung (2020), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới và sự vận dụng của Đảng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 4 (71), tr 121-128.	1. ThS. Đặng Thị Dung
13.	Phạm Thị Hồng Hoa (2021), “Giảm nghèo và phát triển bền vững ở Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 1 (72), tr 83-90.	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa
14.	Đặng Thị Minh Phương, Trần Hoàng Yến, Tăng Thị Hồng Minh (2021), “Nghiên cứu thực trạng kỹ năng nói tiếng Anh và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên trường ĐHSD”, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 1 (72), 91-98.	1. ThS. Trần Hoàng Yến 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
15.	Phùng Thị Lý (2021), “Vai trò của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 1 (72), tr 123-128.	1. TS. Phùng Thị Lý
16.	Phạm Thị Hồng Trang (2021), So sánh từ Hán Việt tốt nghĩa xấu nghĩa với gốc Hán, Tạp chí nghiên cứu và giảng dạy (Trung Quốc), ISSN0030-1996, Kỳ 14, trang 313	TS. Phạm Thị Hồng Trang
17.	Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Trang (2021), “Một vài suy nghĩ về việc dạy kỹ năng nghe hiểu tiếng Trung Quốc cho sinh viên trình độ sơ cấp khoa du lịch và ngoại ngữ Trường ĐHSD”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 2 (73), tr 89-95.	1. ThS. Nguyễn Thị Lan 2. ThS. Bùi Thị Trang
18.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Tình (2021), “Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa các học phần lý luận chính trị cho sinh viên Trường ĐHSD”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSD, ISSN 1859-4190, Số 2 (73), tr 121-128.	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
19.	Hoàng Thị An, Phạm Văn Kiên (2021), “Ứng dụng Detectron2 trong phân loại quả cà chua”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 24-30.	1. ThS. Phạm Văn Kiên
20.	Nguyễn Thị Hương Huyền, Nguyễn Thị Sao (2021), “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên chuyên ngành Hướng dẫn du lịch, Trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 77-85.	1. Nguyễn Thị Hương Huyền 2. Nguyễn Thị Sao
21.	Nguyễn Thị Thảo, Trần Thị Mai Hương (2021), “Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh chuyên ngành Trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 86-91.	1. Nguyễn Thị Thảo 2. Trần Thị Mai Hương
22.	Dang Thi Minh Phuong; Tran Hoang Yen; Tang Thi Hong Minh (2021), “A study on the current situation of English speaking skills and some proposals to improve English speaking skills of non-English major students at Sao Do University”, Tạp chí NCKH - ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q1/2021.	1. ThS. Tran Hoang Yen; 1. ThS. Tang Thi Hong Minh
23.	Nguyễn Thị Hương Huyền, Nguyễn Thị Sao (2021), “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên chuyên ngành Hướng dẫn du lịch, Trường ĐHSĐ”, ISSN 1859-4190, Q3/2021.	1. ThS. Nguyễn Thị Hương Huyền, 1. ThS. Nguyễn Thị Sao
24.	Nguyễn Thị Hiền (2021), “Giảng dạy các học phần lý luận chính trị ở Trường ĐHSĐ hiện nay trong điều kiện tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 92-100.	1. ThS. Nguyễn Thị Hiền
25.	Đỗ Thị Thùy, Phạm Thị Mai (2021), “Giáo dục đạo đức mới trong việc phát triển nhân cách cho thanh niên tỉnh Hải Dương trong bối cảnh mới hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 110-119.	1. ThS. Đỗ Thị Thùy 2. ThS. Phạm Thị Mai

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
26.	Phạm Văn Dự, Trần Thị Hồng Nhung, Vũ Văn Chương (2021), “Giá trị và ý nghĩa thời đại tư tưởng nhân văn Việt Nam thế kỉ XVIII”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (74), tr 120-128.	1. ThS. Trần Thị Hồng Nhung
27.	Phạm Thị Thu Hà (2022), Theoretical background of street name study, Tạp chí Kinh Doanh và Công Nghệ	1. TS. Phạm Thị Thu Hà
28.	Phạm Thị Thu Hà (2022), Some key concepts in the study of street names in England and Vietnam, Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Hà Nội	1. TS. Phạm Thị Thu Hà
29.	Phạm Thị Thu Hà (2022), Theoretical framework for the study of street names in England and Vietnam, 2022-International Graduate Research Symposium.	1. TS. Phạm Thị Thu Hà
30.	Phạm Thị Thu Hà (2022), Teaching British culture and civilization at university: obstacles, and suggestions, Báo cáo hội thảo “Viettesol International Convention 2022”	1. TS. Phạm Thị Thu Hà
31.	Phạm Thị Thu Hà (2022), A potential methodology for comparing and contrasting street names in England and Vietnam, Báo cáo hội thảo 19th AsiaCALL International Conference	1. TS. Phạm Thị Thu Hà
32.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Tình (2022), “Nguồn nhân lực Việt Nam - góc nhìn từ thực trạng giáo dục phổ thông”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 67-75.	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa
33.	Vũ Thị Lương, Trịnh Thị Chuyên (số 1, 2022), “Áp dụng các hoạt động ngoại khóa trong dạy học tiếng Anh nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên Trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 92-99.	1. ThS. Vũ Thị Lương 2. ThS. Trịnh Thị Chuyên
34.	Phạm Xuân Đức (2022), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và sự vận dụng của Đảng bộ thành phố Chí Linh hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 106-112.	1. TS. Phạm Xuân Đức

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
35.	Đỗ Thị Thùy, Đặng Thị Dung (2022), “Xây dựng và phát triển con người theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng - liên hệ trong giảng dạy Triết học Mác - Lê nin tại Trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 113-119.	1. ThS. Đỗ Thị Thùy 2. ThS. Đặng Thị Dung
36.	Nguyễn Minh Tuấn, (2022), “Tác động của chính sách an sinh xã hội đến lao động và việc làm trong đại dịch COVID tại Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (76), tr 120-128.	1. TS. Phạm Xuân Đức
37.	Nguyễn Thị Quyên, Vũ Bảo Tạo, Hoàng Thị An (2022), “Giảm nhiễu trong mạng hỗn tạp 5G dựa trên thuật toán phân bố tốc độ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 19-18.	1. ThS. Vũ Bảo Tạo
38.	Vũ Văn Đông, Trần Thị Hồng Nhung (2022), “Bàn về phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp bền vững của một số vùng và hướng gợi mở cho Đồng bằng sông Hồng”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 71-77.	1. ThS. Trần Thị Hồng Nhung
39.	Trần Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Thảo (2022), “Phát triển du lịch bền vững thành phố Chí Linh trong xu thế hội nhập toàn cầu”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 92-100.	1. ThS. Trần Thị Mai Hương 2. ThS. Nguyễn Thị Thảo
40.	Nguyễn Thị Hải Hà (2022), “Giải pháp nâng cao chất lượng tự học học phần lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam cho sinh viên trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 58-107.	1. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà
41.	Phùng Thị Lý, Nguyễn Thị Hải Hà (2022), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài và sự vận dụng tư tưởng đó ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 108-114.	1. ThS. Phùng Thị Lý 2. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà
42.	Nguyễn Thị Hải Hà, Phạm Xuân Đức, Phạm Thị Mai, Nguyễn Thị Hiền, Lê Thị Huyền (2022), “Hoạt động kết	1. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	nổi phục vụ cộng đồng của sinh viên Trường ĐHSĐ: thực trạng và giải pháp”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 115-122.	2. TS. Phạm Xuân Đức 3. ThS. Phạm Thị Mai 4. ThS. Nguyễn Thị Hiền
43.	Nguyễn Thị Nhan, Vũ Tiến Hiếu (2022), “Những nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lênin”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 2 (77), tr 123-128.	1. ThS. Vũ Tiến Hiếu
44.	Vũ Bảo Tạo, Đặng Văn Nam, Nông Thị Oanh, Hoàng Thị Ngát, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2022), “Xây dựng nền tảng lưu trữ và phân tích dữ liệu lớn với Apache Hadoop và Spark”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 32-39.	1. ThS. Vũ Bảo Tạo 1. ThS. Hoàng Thị Ngát
45.	Nguyễn Thị Sao, Nguyễn Thị Xuyên, Tăng Thị Hồng Minh (2022), “Ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động marketing địa phương nhằm phát triển du lịch của tỉnh Hải Dương”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 98-106.	1. ThS. Nguyễn Thị Sao 2. ThS. Nguyễn Thị Xuyên 3. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
46.	Trần Thị Hồng Nhung (2022), “Bình đẳng về giới trong gia đình ở nông thôn Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 107-114.	1. ThS. Trần Thị Hồng Nhung
47.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Hiền (2022), “Vận dụng quy luật từ sự thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại vào quá trình học tập của sinh viên Trường ĐHSĐ hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 3 (78), tr 122-128.	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa 2. ThS. Nguyễn Thị Hiền
48.	Nguyễn Minh Tuấn, Phạm Thị Hồng Hoa (2022), “Cơ hội và thách thức trong phát triển thương mại sạch hơn tại Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 74-81.	1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
49.	Trần Hoàng Yến, Đặng Thị Thanh (2022), “Dịch vụ du lịch của thành phố Chí Linh”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 93-99.	1. ThS. Trần Hoàng Yến 2. ThS. Đặng Thị Thanh
50.	Phạm Thị Mai, Đỗ Thị Thùy (2022), “Xây dựng và rèn luyện tác phong công nghiệp cho sinh viên Trường ĐHSĐ trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 106-112.	1. ThS. Phạm Thị Mai 2. ThS. Đỗ Thị Thùy
51.	Đặng Thị Dung, Đỗ Thị Thùy (2022), “Triết lý giáo dục của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 4 (79), tr 113-120.	1. ThS. Đặng Thị Dung 2. ThS. Đỗ Thị Thùy
52.	Phạm Thị Thu Hà (2023), “The structure of street names in England”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Xu thế mới trong đào tạo tiếng Anh tại các trường đại học đa ngành và liên ngành”.	1. TS. Phạm Thị Thu Hà
53.	Vũ Thị Lương, Trịnh Thị Chuyên (2023), “Sử dụng trò chơi ngôn ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Tiếng Anh tại Trường ĐHSĐ”, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q1/2023.	1. ThS. Vũ Thị Lương, 2. ThS. Trịnh Thị Chuyên
54.	Trần Hoàng Yến, Đặng Thị Thanh (2023), ”Xây dựng môi trường văn hóa ở tỉnh Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q3/2023.	1. ThS. Trần Hoàng Yến, 2. ThS. Đặng Thị Thanh
55.	Nguyễn Thị Thảo, Trần Thị Mai Hương, Tăng Thị Hồng Minh (2023), “Chuyển đổi số - những thách thức và cơ hội cho sự phát triển du lịch Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q3/2023.	1. ThS. Trần Thị Mai Hương, 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
56.	Nguyễn Thị Thảo, Trần Thị Mai Hương, Tăng Thị Hồng Minh (2023), “Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái nhằm hạn chế và ứng phó với biến đổi khí hậu”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-	1. ThS. Trần Thị Mai Hương, 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	4190, Q3/2023.	
57.	Nguyễn Đăng Tiến (2023), “Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Hải Dương”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q3/2023.	1 TS. Nguyễn Đăng Tiến
58.	Nguyễn Thị Sao, Nguyễn Thị Hương Huyền, Nguyễn Thị Xuyên (2023), “Phát triển hoạt động tổ chức teambuilding cho sinh viên du lịch Trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q3/2023.	1. ThS. Nguyễn Thị Sao, 2. ThS. Nguyễn Thị Hương Huyền, 3. ThS. Nguyễn Thị Xuyên
59.	Trần Hoàng Yên, Đặng Thị Thanh (2023), “Bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống của tỉnh Hải Dương trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Q4/2023.	1. ThS. Trần Hoàng Yên, 2. ThS. Đặng Thị Thanh
60.	Nguyễn Đăng Tiến (2023), “Đánh giá tài nguyên du lịch và điều kiện sinh khí hậu cho phát triển loại hình du lịch tham quan tự nhiên khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 95-102.	1. TS. Nguyễn Đăng Tiến
61.	Vũ Thị Lương, Trịnh Thị Chuyên (2023), “Sử dụng trò chơi ngôn ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh tại Trường ĐHSĐ”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 103-109.	1. ThS. Vũ Thị Lương 2. ThS. Trịnh Thị Chuyên
62.	Vũ Văn Đông, Phạm Anh Dũng (2023), “Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội ở Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 110-116.	1. Vũ Văn Đông 2. ThS. Phạm Anh Dũng
63.	Phạm Xuân Đức (2023), “Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam trong văn kiện Đại hội XIII về phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam và sự vận dụng quan điểm đó ở tỉnh Hải Dương”, Tạp chí Nghiên	TS. Phạm Xuân Đức

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, ISSN 1859-4190, Số 1 (80), tr 121-128.	
64.	Phùng Thị Lý, Nguyễn Thị Hải Hà, Phạm Xuân Đức, Phạm Thị Mai (số tháng 4, 2023), “Vận dụng ca dao, tục ngữ Việt Nam trong giảng dạy học phần triết học Mác -Lênin tại trường ĐHSĐ hiện nay”, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phùng Thị Lý 2. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà 3. Phạm Xuân Đức 4. ThS. Phạm Thị Mai
65.	Nguyễn Thị Hải Hà (2023), Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	<ol style="list-style-type: none"> 1. ThS. Nguyễn Thị Hải Hà
66.	Phạm Thị Hồng Hoa, Nguyễn Minh Tuấn (2023), “Bàn về năng lực của giảng viên trong chuyển đổi số giáo dục đại học”, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 4 (83)	<ol style="list-style-type: none"> 1. TS. Phạm Thị Hồng Hoa 2. TS. Nguyễn Minh Tuấn
67.	Nguyễn Thế Trung, Đặng Thành Trung, Phạm Thị Hường, Phạm Văn Kiên (2023), “Ứng dụng mạng tích chập cho nhận diện biển báo giao thông”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, Số 3 (82) 2023, tr 17-22.	<ol style="list-style-type: none"> 1. ThS. Phạm Thị Hường, 2. ThS. Phạm Văn Kiên
68.	Hoàng Thị An, Ngô Hữu Mạnh, Phạm Văn Kiên, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2023), “Ứng dụng mạng YOLOv8 phát hiện khuyết tật môi hàn”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường ĐHSĐ, Số 4 (83) 2023, tr 12-17.	<ol style="list-style-type: none"> 1. ThS. Hoàng Thị An, 2. ThS. Phạm Văn Kiên, 3. ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết
69.	Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Thị Lan (2024), “Phương pháp dịch các yếu tố văn hóa trong học phần Biên dịch Trung -Việt tại trường ĐHSĐ”, Tạp chí Khoa học Quản lý và Công nghệ, Số 29 quý ii/2024, tr 94-96.	<ol style="list-style-type: none"> 1. TS. Phạm Thị Hồng Trang 2. ThS. Nguyễn Thị Lan
70.	Phạm Thị Thu Hà (2024), “The meanings of street names in England,” Tạp chí Kinh Doanh và Công Nghệ	<ol style="list-style-type: none"> 1. TS. Phạm Thị Thu Hà

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
71.	Tăng Thị Hồng Minh (2024), “Từ những cách dùng “ạ, nhé ạ, cái, chiếc” luận bàn về cách dùng từ của giới trẻ hiện nay”, Tạp chí Giáo dục và xã hội.	2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
72.	Nguyễn Thị Sao, Tăng Thị Hồng Minh (2024), “Assessment of the impact of covid -19 and economic downturn to tourism in Viet Nam”, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ, P.ISSN 1859-4190, E.ISSN 2815 - 553X, Số 1 (84) 2024.	1. ThS. Nguyễn Thị Sao, 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
73.	Nguyễn Thị Sao, Tăng Thị Hồng Minh (2024), “Giáo dục trực tuyến - xu hướng đào tạo du lịch trong bối cảnh hội nhập phát triển kinh tế”, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Quý 2/2024	1. ThS. Nguyễn Thị Sao, 2. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
74.	Trần Hoàng Yên, Đặng Thị Thanh (2024), “Làng văn hoá và xây dựng làng văn hoá trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Hải Dương hiện nay”, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, tháng 7 năm 2024 (kỳ 2), tr.280-286.	1. ThS. Trần Hoàng Yên 2. ThS. Đặng Thị Thanh
75.	Trần Hoàng Yên, Đặng Thị Thanh (2024), “Phát triển du lịch gắn với phát triển văn hoá ở tỉnh Hải Dương”, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Quý 4/2024	1. ThS. Trần Hoàng Yên, 2. ThS. Đặng Thị Thanh
76.	Phạm Thị Hồng Trang (2025), “Sử dụng trích đoạn phim trong việc nâng cao kỹ năng nói tiếng Trung Quốc của học sinh sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học”, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Quý 2/2025.	1. TS. Phạm Thị Hồng Trang
77.	Phạm Thị Hồng Trang (2025), “Sắc thái nghĩa tích cực - tiêu cực của từ trong tiếng Trung Quốc: nhận thức của sinh viên và đề xuất giải pháp trong giảng dạy”, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống Số 9(372)-2025, tr. 118 - 129.	1. TS. Phạm Thị Hồng Trang
78.	Trịnh Thị Chuyên, Vũ Thị Lương (2025), “Áp dụng phương pháp thảo luận nhóm trong giảng dạy Tiếng Anh cho sinh viên trường DHSĐ”, Tạp chí Giáo dục và Xã hội.	1. ThS. Trịnh Thị Chuyên 2. ThS. Vũ Thị Lương

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
79.	Tăng Thị Hồng Minh (2025), “Nghĩa hàm ẩn trong quảng cáo trực tuyến, so sánh đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt”, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống.	1. ThS. Tăng Thị Hồng Minh
80.	Tăng Thị Hồng Minh, Trần Thị Mai Hương, Đặng Thị Thanh (2025), “Nghiên cứu và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy các học phần tiếng Anh căn bản cho sinh viên trường ĐHSĐ”, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Quý 2/2025.	1. ThS. Tăng Thị Hồng Minh, 2. ThS. Trần Thị Mai Hương, 3. ThS. Đặng Thị Thanh
81.	Phạm Văn Kiên; Phạm Thị Hường; Lê Huy Tùng (2025), “Artificial intelligence and digital skills in higher education: opportunities, challenges, and solutions”, Hội thảo: Bach Khoa Publishing House-Hanoi University of Science and Technology. 3997-2025/CXBIPH/01-56/BKHN	1. ThS. Phạm Văn Kiên 2. ThS. Phạm Thị Hường
82.	Nguyễn Thế Long, Nguyễn Thu Hương, Phạm Văn Kiên, Nguyễn Văn Hình (2025), “Applying random forest algorithm to an automated network attack detection system” INTERNATIONAL ASIAN CONGRESS ON CONTEMPORARY SCIENCES - XI	1. ThS. Phạm Văn Kiên
83.	Phùng Thị Lý, Phát triển giáo dục hướng đến hình thành nguồn nhân lực thích ứng với bối cảnh mới, tạp chí Kinh tế và dự báo.	Sách chuyên khảo, NXB Thế giới
84.	Phùng Thị Lý, Giáo dục trẻ em trong các gia đình công nhân làm việc tại các doanh nghiệp FDI vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay	Sách chuyên khảo, NXB KH&KT
85.	Vũ Văn Đông, Trần Thị Hồng Nhung (Số 4 (87, năm 2024), Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về giải phóng phụ nữ và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. TS. Vũ Văn Đông 2. ThS. Trần Thị Hồng Nhung
86.	Vũ Văn Đông (Số 4 (87, năm 2024), Lý luận về hàng hóa sức lao động của C. Mác và giá trị trong phát triển thị	1. TS. Vũ Văn Đông

STT	Công trình khoa học	Thành viên tham gia
	trường lao động thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	
87.	Vũ Văn Đông (Số 3 (82, năm 2023), Xu hướng chuyển dịch nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững ở Hải Dương hiện nay - những vấn đề đặt ra, Tạp chí NCKH, Trường ĐH Sao Đỏ.	1. TS. Vũ Văn Đông
88.	Phạm Thị Thu Hà (2025), Street Names in England and Vietnam (Sách chuyên khảo), Nhà xuất bản Khoa học xã hội.	1. TS. Phạm Thị Thu Hà

4.3. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên hiện tại của Trường đã đáp ứng và đảm nhận được 100% khối lượng CTĐT từ xa ngành NNTQ. Tuy nhiên, căn cứ vào chiến lược phát triển đội ngũ, Nhà trường/Khoa Du lịch và Ngoại ngữ đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu để đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đến năm 2030 bao gồm việc tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, đánh giá và đưa ra các chế độ, chính sách dài hạn như:

- Hằng năm Nhà trường cử nhiều giảng viên đi học tập, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức từ 20 - 25 chuyên đề bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp NCKH cho giảng viên.

- Tiếp tục chọn cử giảng viên đi làm nghiên cứu sinh ở trong nước và nước ngoài theo nhu cầu nhân lực của từng ngành. Đối với giảng viên ngành NNTQ dự kiến đến năm 2030 có thêm 02 Tiến sĩ để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành NNTQ.

- Tiếp tục tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các hoạt động NCKH, tích cực tham gia hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, hỗ trợ giảng viên đạt học hàm và các chức danh nghề nghiệp.

- Nhà trường thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ giảng viên như: Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ về điều kiện làm việc, học tập nâng cao trình độ, thu nhập để thu hút nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ và đang làm nghiên cứu sinh.

- Hằng năm, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa/Trường được theo dõi đánh giá, điều chỉnh về số lượng và chất lượng.

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT MỞ CTĐT TỪ XA NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Nhà trường có đầy đủ đầy đủ hệ thống phòng học, phòng thực hành, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu học tập đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo từ xa ngành NNTQ trình độ đại học.

5.1. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ đào tạo từ xa

5.1.1. Hạ tầng kỹ thuật chung phục vụ đào tạo

Phòng kỹ thuật đủ diện tích để lắp đặt các thiết bị của hệ thống đào tạo từ xa, hệ thống máy chủ đảm bảo quá trình đào tạo từ xa diễn ra một cách liên tục, không bị gián đoạn (Bảng 8).

Bảng 8. Danh mục hạ tầng kỹ thuật trong quản lý đào tạo từ xa

TT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	SL
1	Máy chủ Hãng sản xuất: Dell	PowerEdge R750 Server	Malaysia	Bộ	02

TT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Xuất xứ	Đơn vị	SL
2	Hệ điều hành máy chủ Window Server Hãng sản xuất: Microsoft	Windows Server 2022	Hồng Kông		
2.1	Windows Svr Std 2022 64Bit English 1pk DSP OEI DVD 16Core Mã sản phẩm: P73-08328			Bộ	02
2.2	Windows Svr Std 2022 English 1pk DSP OEI 4Cr NoMedia/NoKey (POOnly) add license Mã sản phẩm: P73-08441			Bộ	04
3	Thiết bị chuyển mạch trung tâm Hãng sản xuất: Cisco	C9300-24T (Part No: C9300-24T-E)	Trung Quốc	Bộ	02
4	Thiết bị lưu trữ NAS Hãng sản xuất: Synology	DS923+	Đài Loan	Bộ	01
5	- Bộ lưu điện 3KVA Hãng sản xuất: APC	SMC3000RMI2U	Philippines	Bộ	02
6	Ổ cứng lưu trữ 4TB Hãng sản xuất: Toshiba	N300	Philippines	Cái	04

5.1.2. Các phòng chuyên dụng và hệ thống phần cứng phục vụ CTĐT từ xa

Công tác đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, NCKH luôn được nhà trường coi trọng. Phòng Studio được trang bị đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho việc quay phim, ghi hình, giảng dạy trực tuyến (Bảng 9).

- Hệ thống Studio sản xuất học liệu, cụ thể như sau:

+ Tổng diện tích: 250m²

+ Danh sách sách phòng chức năng như sau: Tất cả các phòng được thiết kế theo đúng chức năng và đảm bảo tiêu âm, cách âm:

1. Phòng thu/ quay bài giảng và giảng dạy Online trực tiếp: 4 phòng
2. Trường quay lớn: 1 phòng
3. Phòng biên tập, chỉnh sửa: 1 phòng
4. Phòng làm việc chung cho giảng viên: 1 phòng

Bảng 9. Phòng học và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy CTĐT từ xa

STT	Hạng mục	Số lượng	Thương hiệu	ĐVT	Năm sản xuất	Tình trạng	Ghi chú
1	Phòng quay bài giảng						
1.1	Máy quay Sony HXR/NX100	1	Sony	Chiếc	2021	Hoạt động bình thường	
1.2	Chân máy Benro Video Tripod KH2	1	Benro	Bộ	2021	Hoạt động bình thường	

STT	Hạng mục	Số lượng	Thương hiệu	ĐVT	Năm sản xuất	Tình trạng	Ghi chú
1.3	Bộ trộn hình ATEM Mini Pro ISO	1	Blackmagic Design	Bộ	2021	Hoạt động bình thường	
1.4	Hệ thống Đèn và phong xanh	1	China	Bộ	2021	Hoạt động bình thường	
1.5	Ti vi Sam Sung PS50A410	1	Việt Nam, 2009	Chiếc	2021	Hoạt động bình thường	
1.6	Giá treo TV di động		NB AVA1500-60	Bộ	2021	Hoạt động bình thường	
2	Phòng hậu kỳ Video	1					
	Máy tính chứa dữ liệu video	1		Bộ	2021	Hoạt động bình thường	
3	Phòng thu						
3.1	Hệ đèn trường quay	02	China	Chiếc	2024	Hoạt động bình thường	
3.2	Microphone Saramonic Blink 500 B2+	02	Saramonic	Chiếc	2024	Hoạt động bình thường	
3.3	Bộ nhắc lời ikan PT3700 17" Rod Mounted Teleprompter for Location and Studio	01	Ikan	Chiếc	2024	Hoạt động bình thường	

5.1.3. Hệ thống phần mềm phục vụ CTĐT từ xa

- Nhà trường có cổng thông tin điện tử với địa chỉ <https://saodo.edu.vn/>. Thông tin trên cổng thông tin điện tử luôn được cập nhật thường xuyên, công bố công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục, CTĐT,...

- Hệ thống LMS (Learning Management System) do Khoa Công nghệ thông tin của Nhà trường phát triển từ năm 2020 được sử dụng để quản lý dạy - học trực tuyến. Hệ thống LMS có thể quản lý đào tạo trực tuyến. Nhà trường có hệ thống kiểm tra, đánh giá kết quả học tập bảo đảm khách quan, trung thực; đánh giá được quá trình học tập; kiểm soát và xác thực được việc học, làm bài kiểm tra, thi và thực hiện các nhiệm vụ được giao trong chương trình học tập của người học. Hệ thống đào tạo từ xa được nâng cấp vào năm 2025 và được kết nối với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Các modul cụ thể (Bảng 10).

Bảng 10. Hệ thống phần mềm đào tạo và quản lý phục vụ CTĐT từ xa

STT	Module
1	Phần mềm phục vụ CTĐT từ xa
1.1	Trang tin giảng dạy
1.2	Tài liệu bài giảng / Loại tài liệu
1.3	Tài liệu bài giảng / Bài giảng cá nhân
1.4	Tài liệu bài giảng / Kiểm duyệt bài giảng
1.5	Tài liệu bài giảng / Kho bài giảng
1.6	Tài liệu bài giảng trong Lớp học phần

STT	Module
1	Phần mềm phục vụ CTĐT từ xa
1.7	Quản lý ngân hàng câu hỏi kiểm tra
1.8	Soạn thảo câu hỏi kiểm tra
1.9	Dạng câu hỏi Trắc nghiệm đơn
1.10	Dạng câu hỏi Trắc nghiệm NHÓM
1.11	Dạng câu hỏi TỰ LUẬN
1.12	Dạng câu hỏi TỰ LUẬN NHÓM
1.13	Quản lý đề, bài kiểm tra
1.14	Tạo đề, bài kiểm tra
1.15	Ra đề, bài kiểm tra trong lớp học phần giảng dạy
1.16	Bài giảng dành cho Sinh viên
1.17	Bài kiểm tra dành cho Sinh viên
1.18	Tích hợp Zoom (Teams) vào Cổng thông tin giảng dạy trực tuyến (SV & GV)
2	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo
2.1	Quản lý chương trình đào tạo
2.2	Quản lý Tuyển sinh
2.3	Quản lý Giảng viên - Phòng học
2.4	Quản lý khảo sát
2.5	Quản lý học vụ sinh viên
2.6	Quản lý thời khóa biểu
2.7	Quản lý kiểm soát giờ giảng và thanh toán vượt giờ của giảng viên
2.8	Quản lý tài chính học vụ
2.9	Quản lý thi trắc nghiệm
2.10	Quản lý nhân sự
2.11	Cổng thông tin nhân sự
2.12	Cổng thông tin sinh viên
2.13	Cổng hành chính điện tử
2.14	Cổng thông tin đăng ký xét tuyển

5.1.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy và kiểm tra đánh giá ngoại ngữ

Đối với giảng dạy học ngoại ngữ nói chung, trong đó có việc đảm bảo điều kiện thực hiện chương trình đào tạo các ngành ngôn ngữ như Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Tiếng Trung Quốc, Nhà trường đầu tư 03 phòng thực hành ngoại ngữ với đầy đủ các trang thiết bị nghe nhìn, các phần mềm bản quyền trong giảng dạy tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật (Bảng 9). Hệ thống các phòng thực hành ngoại ngữ đã giúp quản lý hỗ trợ học tập, cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Ngoài ra, Nhà trường có 4 phòng thi trắc nghiệm sử dụng phần mềm PMT-EMS có bản quyền tổ chức kiểm tra đánh giá trong quá trình tổ chức hoạt động đào tạo.

Bảng 11. Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo NNTQ

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Học phần/môn học sử dụng	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Phòng thực hành ngoại ngữ số 1							
1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái		Kỳ 1 ÷ Kỳ 6	1 sinh viên/máy	
2	Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	50	Cái				
3	Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
4	Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
5	Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
6	Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
	Phòng thực hành ngoại ngữ số 2							
1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái		Kỳ 2 ÷ Kỳ 8	1 sinh viên/máy	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Học phần/môn học sử dụng	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
2	Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	50	Cái				
3	Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
4	Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
5	Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
6	Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
Phòng thực hành ngoại ngữ số 3								
1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái				
2	Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	50	Cái		Kỳ 2 ÷ Kỳ 8	1 sinh viên/máy	
3	Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Học phần/môn học sử dụng	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
4	Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
5	Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái				
6	Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái				

5.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

a. Thư viện

Thư viện Trường ĐHSĐ có đủ nguồn thông tin tư liệu và phương tiện để sinh viên tìm hiểu, tra cứu khi thực hiện nghiên cứu và học tập như giáo trình, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, tạp chí khoa học trong và ngoài nước

Trung tâm thư viện diện tích trên 988 m² với gần 3.000 đầu sách tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; thư viện điện tử của Nhà trường (<http://lib.saodo.edu.vn>), được kết nối với cơ sở dữ liệu của Trung tâm kết nối Tri thức số hiện đã có 122 thư viện số của cơ sở giáo dục đại học kết nối chia sẻ tài nguyên (<https://hub.idk.org.vn>) giúp cho SV, học viên của trường tra cứu, sử dụng tài liệu để nghiên cứu và học tập.

Hàng năm Nhà trường đầu tư hàng trăm triệu đồng để mua bổ sung và cập nhật sách và tài liệu nhằm tăng số lượng đầu sách cho thư viện.

Những phòng nghiệp vụ chủ yếu gồm:

* *Phòng đọc tài liệu điện tử:*

- Số lượng máy tính: 50 máy

- Mục đích sử dụng: đọc, nghiên cứu các loại tài liệu điện tử, khai thác các tài liệu điện tử trên mạng Internet, thực hành, mô phỏng các giải pháp qua các phần mềm đã được cài đặt. Thư viện điện tử có thể liên kết với các tài liệu đã được số hóa và các tài liệu của các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực, cùng chuyên ngành đào tạo trong và ngoài nước.

- Danh mục chi tiết các thiết bị được cho trong (Bảng 12).

Bảng 12. Trang thiết bị tại phòng đọc tài liệu điện tử

STT	Tên gọi của máy, thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Ghi chú
1	Máy tính đồng bộ Fujitsu	120	ĐNA	
2	Máy sever Fujitsu RX600 S4	03	Đài loan	
3.	Wiless AIR - AP 1252 AG-A-K9	05	Đài loan	
4.	Swich quang: KATALIST WS-C3750 G	05	Đài loan	
5.	Swich quang: KATALIST CE 500	08	Đài loan	
Trang thiết bị phục vụ nghe, nhìn, đồng bộ khác...				

** Phòng đọc tài liệu tổng hợp*

- Mục đích sử dụng: đọc các loại tài liệu sách, giáo trình, báo, tạp chí.
- Các trang thiết bị chính: phòng đọc tài liệu tổng hợp với trên 3.000 đầu sách, báo, tạp chí khoa học, phục vụ đồng thời trên 200 chỗ đọc.
- Đối với giáo trình, sách tham khảo phục vụ các học phần/môn học của CTĐT từ xa ngành NNTQ dự kiến mở: trên cơ sở kế thừa các giáo trình, tài liệu học tập, sách tham khảo dành cho các học phần trong CTĐT từ xa ngành NNTQ và việc bổ sung hằng năm về tài liệu giáo trình, sách tham khảo của Nhà trường. Việc triển khai giảng dạy các môn học/học phần trong CTĐT từ xa ngành NNTQ dự kiến mở đảm bảo theo quy định (*Bảng 13*).

** Phòng hội thảo khoa học*

- Số lượng phòng: 01.
 - Mục đích sử dụng: báo cáo khoa học, hội thảo khoa học, bảo vệ Luận văn tốt nghiệp.
 - Các trang thiết bị chính: máy chiếu đa năng, màn hình tinh thể lỏng, máy tính, ..
- Để phục vụ hoạt động học tập thể chất, nhu cầu thể dục, thể thao, rèn luyện nâng cao sức khỏe cho viên chức, giảng viên, sinh viên. Nhà trường đầu tư xây dựng sân bóng đá cỏ nhân tạo với diện tích 3.300m², 02 sân bóng chuyền da, 03 sân bóng chuyền hơi, 03 sân cầu lông và 08 sân pickleball. Nhà thể thao đa năng với diện tích xây dựng 1.080m², được thiết kế 3 tầng với trang thiết bị, dụng cụ hiện đại phục vụ giảng dạy và luyện tập thể chất.

Như vậy, Trường ĐHSĐ có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT từ xa ngành NNA đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, công nghệ học liệu theo quy định của chuẩn CTĐT theo lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo theo quy định hiện hành.

b. Giáo trình, tài liệu học tập

Bảng 13. Thống kê các giáo trình/sách tham khảo để sử dụng/tham khảo cho các học phần thuộc CTĐT từ xa Ngành NNTQ

STT	Tên giáo trình/sách	Tác giả	NXB, năm, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng/tham khảo	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Kỳ, năm)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Tài liệu học tập Triết học Mác - Lênin	ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Triết học Mác - Lênin	CTRI 004	Kỳ 3	
2.	Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	BGDĐT	Chính trị quốc gia, 2009, Việt Nam	15				
3.	Tài liệu học tập Kinh tế chính trị Mác - Lênin	ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	CTRI 002	Kỳ 4	
4.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	BGDĐT	Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021	15				
5.	Toàn tập, Tập 12, 18, 23, 25	C.Mác - Ph. Ăngghen	Chính trị quốc gia, 1995, Việt Nam	15				
6.	Toàn tập, Tập 27	V.I. Lênin	Chính trị quốc gia, 1995, Việt Nam	15				
7.	Tài liệu học tập Chủ nghĩa xã hội Khoa học	ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CTRI 001	Kỳ 5	
8.	Giáo trình đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	BGDĐT	Chính trị Quốc gia, 2009, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)				
9.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CTRI 003	Kỳ 6					
10.	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	BGDĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021, Việt Nam	15								
11.	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Việt Nam	BGDĐT	Chính trị Quốc gia, 2018, Việt Nam	15								
12.	Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2008, Việt Nam	15								
13.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2011, Việt Nam	15								
14.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2016, Việt Nam	15								
15.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị Quốc gia, 2021, Việt Nam	15								
16.	Tài liệu học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	25					Tư tưởng Hồ Chí Minh	CTRI 005	Kỳ 7	
17.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	BGDĐT	Chính trị quốc gia, 2009, Việt Nam	15								

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18.	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2020	25	Phương pháp nghiên cứu khoa học	KHXH007	Kỳ 5	
19.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, 2009, Việt Nam	25				
20.	Real life - Elementary - Students' book	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	10	Tiếng Anh 1	TANH 029	Kỳ 4	
21.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press, 2019, UK	10				
22.	Essential Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press	10				
23.	Real life - Elementary - Students' book	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	10	Tiếng Anh 2	TANH 030	Kỳ 5	
24.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press, 2019, UK	10				
25.	Real life - Preintermediate - Students' book	Sarah Cunning Ham, Peter Moor	Pearson Longman, 2010	10	Tiếng Anh 3	TANH 031	Kỳ 6	
26.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge University Press, 2019, UK	10				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27.	Advanced Grammar in Use	Martin Hewings	Cambridge University Press, 2005, UK	10				
28.	Tài liệu học tập Tin học đại cương	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Tin học cơ bản	TINCB 006	Kỳ 3	
29.	Giáo trình Tin học cơ bản	Nguyễn Việt Hương	Lao động - Xã hội, 2007	15				
30.	Sổ tay học nhanh phím nóng trên máy tính	Thanh Hải	Hồng Đức, 2008, Việt Nam	15				
31.	Soạn thảo văn bản trong Microsoft Office Word 2003	Trần Hải Long	Thống kê, 2007, Việt Nam	15				
32.	Thực hành Excel 2007	Thanh Hải	Hồng Đức, 2008, Việt Nam	15				
33.	Thuật và xử lý sự cố trong Microsoft Windows XP	Nguyễn Thanh Hải	Văn hóa thông tin, 2008, Việt Nam	15				
34.	20 bài thực hành Power Point 2007	Công Tuấn	Văn hóa thông tin, 2008, Việt Nam	15				
35.	Tài liệu học tập Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25				
36.	Nghệ thuật nói trước công chúng	Nguyễn Hiến Lê	Văn hóa Thông tin, 2006, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
37.	Rèn luyện kỹ năng nói, giao tiếp và thuyết trình cho cán bộ đoàn thanh niên	Trần Văn Trung	Chính trị Quốc gia, 2010, Việt Nam	15				
38.	Kỹ năng quản trò & 325 trò chơi tập thể thanh thiếu niên	Trần Hoàng Trung	Văn hóa Thông tin, 2009, Việt Nam	15				
39.	8 kỹ năng mềm thiết yếu chìa khóa đến thành công	Trần Thượng Tuấn, Nguyễn Minh Huy	Lao động, 2017, Việt Nam	15				
40.	Tài liệu học tập Giáo dục thể chất	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Giáo dục thể chất	GDTC	Kỳ 3, Kỳ 4	
41.	Giáo trình giảng dạy môn bóng đá	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023 Việt Nam	25				
42.	GT giảng dạy môn cầu lông	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023 Việt Nam	25				
43.	Tài liệu học tập bóng chuyền hơi	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Bóng chuyền hơi			
44.	Giáo trình bóng chuyền	Đinh Văn Lãm	Thể dục thể thao, 2006, Việt Nam	10				
45.	Luật bóng chuyền hơi	Tổng cục TDTT	Thể thao và Du lịch, 2018, Việt Nam	10				
46.	Giáo trình khiêu vũ thể thao	Nguyễn Kim Quỳnh	Đại học Quốc gia, 2019, Việt Nam	10	Kiêu vũ			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47.	Luật thi đấu môn Khiêu vũ thể thao	Tổng cục Thể dục thể thao	Thể dục thể thao, 2015, Việt Nam	10				
48.	Tài liệu học tập Giáo dục quốc phòng - an ninh	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2023	25	Giáo dục quốc phòng và an ninh	GDQP	Kỳ 1, Kỳ 2	
49.	Giáo trình quốc phòng - An ninh Tập 1	Bộ giáo dục đào tạo - Bộ quốc phòng	Giáo dục, 2009, Việt Nam	15				
50.	Giáo trình quốc phòng - An ninh Tập 2		Giáo dục, 2009, Việt Nam	15				
51.	Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 1	Bộ giáo dục đào tạo - Bộ quốc phòng	Lưu hành nội bộ, 2013	25				
52.	Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh, tập 2	Bộ giáo dục đào tạo - Bộ quốc phòng	Lưu hành nội bộ, 2013	25				
53.	Tài liệu học tập Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	15				
54.	Giáo trình Ngữ âm tiếng Hán	Tào Văn	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2002, Trung Quốc	20				
55.	Giáo trình Hán tự	Trương Tịnh Hiền	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2004, Trung Quốc	15				
56.	Tìm về cội nguồn chữ Hán	Lý Lạc Nghị	NXB Thế giới,	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			1997, Việt Nam					
57.	Giáo trình Ng 1997, Việt Namh, 2004,	Tôn Đtrình	Đôn ĐtrìnhNgôn ngữNg 1997, Vi 2004, Tr2004, Trung Qug	20	Ngôn ngữtiôn ngữNg 19	NNTQ 004	Kỳ 7	
58.	Ng 7 004ntiôn ngữNg 197, Vi 2004, Trun	Lý Đ 004ntiôn ngữNg 19	Đý Đ 004ntiôn ngữNg 197, Vi 2004, Trung	15				
59.	Giáo trình Ngg trung cho ngưVi 2004, Trung Quốcngoài	Tgoàitrình	Đgoàitrình Ngg trung cho người nướ	25				
60.	Giáo trình Phân bing cho người nướ4, Trung Quốccĩáo trình Phân bing cho người	Bành Tình Phân	Thương vnh Phân bing cho người nướ4, Tr	20				
61.	Tài li vnh Phân bing cho người nướ4, Trung	ĐHSD	Lưu hành n Phân bing	15	T5u hành n Phân bing cho	NNTQ 008	Kỳ 6	
62.	汉语词汇教程	Vạn Nghệ Linh	Đạn Nghệ Linhân bing cho người nướ4, Trung	15				
63.	现代汉语 语法词汇教程	Nguy 教程 ry 教程 ệ	Truy 教程 ry 教程 ệ Linhân bing chViuy 教程 ệ	20				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64.	对外汉语词汇教学	Cao Yao	Đào Yao 词汇教学 词汇教学 cho người	15				
65.	Tài lii 词汇教学 ng 词 2000, Trung Qu b	ĐHSD	Lưu hành nôn ngu hành	20	Ngôn ngh nôn ngôn ngh nôn n	NNTQ 002	Kỳ 7	
66.	汉语词汇教程	Vạn Nghệ Linh	Đạn Nghệ Linh bing cho người nướ4, Trung	15				
67.	Ngôn nghệ Linhg bing cho người	Nguy nghệ Linhn	Đguy nghệ Linhg bing cho người Viuy nghệ	15				
68.	Giáo trình Nngng bing cho người nướ4,	Tôn Đtrình	Đôn Đtrình Nngng bing cho người nướ4, Trung Quốc cũn Đtr	20				
69.	中国文化常识	徐宋才	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	15				
70.	Tài lic Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011,	ĐHSD	Lưu hành nôn buu hành	15	Tiu hành nôn điu	NNTQ 005	Kỳ 7	
71.	Giáo trình Hán ngành Kinh	Vương Thnh	Đương Thnh Hán	23				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			ngành Kinh, 2011, T					
72.	古代汉语（上下册）	徐宗才、李文	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2010, Trung Quốc	20				
73.	Văn ngôn trong tiếng Bắc Kinh, 2010,	Phần ngôn tron	Đh ngôn trong tiếng Bắc Kinh, 2010 Vin ngôn	10				
74.	Tài liệu trong tiếng Bắc Kinh, 2010, Trung Q	Tru liê ĐHSĐ	Lưu hành trong	30				
75.	对华贸易汉语会话	主编（2002）	北京语言文化大学	17	Tiu hành trong tiếng Bắc Kinh	NNTQ 089	Kỳ 7	
76.	国际商务汉语教程	张泰平（2000）	北京语言大学出版社	15				
77.	商务汉语	仇鸿伟（2010）	对外经济贸易大学出版社	20				
78.	Tài liệu 贸易大学出版社 tiếng Bắc Kinh,	Tru liê ĐHSĐ, (2021)	Lưu hành trong	30	Tiu hành trong tiếng Bắc Kinh	NNTQ 056	Kỳ 1	
79.	Giáo trình Hán ngữ Bắc Kinh, 2010, Trung Q	Dương Ký Châu biên - Tr. Châu chg Bng Quốc	Điền - Tr. Châu Hà Nr. Châu chg B. Hà N	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		thương						
80.	Giáo trình Hán ngữ Bà NrChâu chgB chgB	Dương Ký Châu chgBà NrChâu chgB chgBng QuốcQuốcên dg K	Đương Ký Châu chgBà NrChâu chgBVương Ký	15				
81.	Giáo trình HSK 1	Khuong Lnh HSK	Thương Lnh HSK 1gBà NrChâu chgB chgBngVương L	20				
82.	Giáo trình HSK 2	Khuong Lnh HSK	Thương Lnh HSK 2gBà NrChâu chgB chgBngVương L	20				
83.	Tài liệu học tập Tiếng Trung tổng hợp 2	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2022	30				
84.	Giáo trình Hán ngữ (tập 2, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				
85.	Giáo trình Hán ngữ (tập 2, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				
86.	Giáo trình chuẩn HSK 2	Khuong Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, Việt Nam	20				
					Tiếng Trung tổng hợp 2	NNTQ 057	Kỳ 2	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
87.	Giáo trình chuẩn HSK 3	Khuong Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, Việt Nam	20				
88.	Tài liệu học tập Tiếng Trung tổng hợp 3	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2021		Tiếng Trung tổng hợp 3	NNTQ 090	Kỳ 3	
89.	Giáo trình Hán ngữ (tập 3, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				
90.	Giáo trình chuẩn HSK 4 (tập 1)	Khuong Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019	15				
91.	Giáo trình chuẩn HSK 4 - Sách bài tập	Khuong Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, Việt Nam	15				
92.	Tài liệu học tập Tiếng Trung tổng hợp 4	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2021	35				
93.	Giáo trình Hán ngữ (tập 3, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15	Tiếng Trung tổng hợp 4	NNTQ 091	Kỳ 4	
94.	Giáo trình chuẩn HSK 4 (tập 2)	Khuong Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
95.	Giáo trình chuẩn HSK 4 - Sách bài tập	Khuong Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, Việt Nam	15				
96.	Tài liệu học tập Đọc tiếng Trung Quốc 1	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	20	Đọc tiếng Trung Quốc 1	NNTQ 069	Kỳ 1	
97.	Giáo trình Đọc hiểu Hán ngữ (Quyển 1)	Bành Chí Bình	NXB ĐH Ngô ngữ Bắc Kinh, 2009, Trung Quốc	20				
98.	Giáo trình Hán ngữ 1 (thượng)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB ĐHQGHN, 2018, Việt Nam	15				
99.	Giáo trình Hán ngữ 1 (hạ)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB ĐHQGHN, 2020, Việt Nam	15				
100.	Tài liệu học tập Đọc tiếng Trung Quốc 2	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2022	30				
101.	Giáo trình Đọc hiểu Hán ngữ (Quyển 2)	Bành Chí Bình	NXB ĐH Ngô ngữ Bắc Kinh, 2009, Trung Quốc	20	Đọc tiếng Trung Quốc 2	NNTQ 070	Kỳ 2	
102.	Giáo trình Hán ngữ 2 (thượng)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB ĐHQGHN, 2020, Việt Nam	15				
103.	Giáo trình Hán ngữ 2 (hạ)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB ĐHQGHN, 2020, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
104.	Tài liệu học tập Đọc tiếng Trung Quốc 3	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	40	Đọc tiếng Trung Quốc 3	NNTQ 071	Kỳ 3	
105.	Giáo trình Đọc hiểu Hán ngữ (Quyển 3)	Trần Điền Thuận	NXB Đại học Bắc Kinh, 2004, Trung Quốc	20				
106.	步步高汉语阅读教程 (第三)	Trương Lệ Na	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2004, Trung Quốc	15				
107.	Tài liệu học tập Đọc tiếng Trung Quốc 4	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2022	15	Đọc tiếng Trung Quốc 4	NNTQ 072	Kỳ 4	
108.	发展汉语 – 中级阅读 1	Từ Thừa Vĩ	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2012, Trung Quốc	20				
109.	发展汉语 – 中级阅读 2	Từ Thừa Vĩ	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2012, Trung Quốc	20				
110.	发展汉语 – 高级阅读 1	La Thanh Tùng	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	15				
111.	汉语阅读速成提高篇	Trịnh Nhụy	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	20				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112.	Tài liệu học tập Đọc tiếng Trung Quốc 5	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2024	30	Đọc tiếng Trung Quốc 5	NNTQ 073	Kỳ 5	
113.	HSK 标准教程 6 (上)	姜丽萍	北京语言大学出版社,2017	15				
114.	HSK 6 标准教程 (上) 练习册	姜丽萍	北京语言大学出版社,2016	15				
115.	HSK 标准教程 5 (上)	姜丽萍	北京语言大学出版社,2020	15				
116.	发展汉语 (下)	扬存田	2008 年,北京语言大学出版社	15				
117.	Tài liệu học tập Nghe tiếng Trung Quốc 1	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	40	Nghe tiếng Trung Quốc 1	NNTQ 075	Kỳ 1	
118.	Giáo trình Nghe Hán ngữ (Quyển 1)	Bành Chí Bình	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2009, Trung Quốc	20				
119.	Giáo trình Hán ngữ 1 (thượng)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, Việt Nam	15				
120.	Giáo trình Hán ngữ 1 (hạ)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
121.	Tài liệu học tập Nghe tiếng Trung Quốc 2	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2022	50	Nghe tiếng Trung Quốc 2	NNTQ 076	Kỳ 2	
122.	Giáo trình Nghe Hán ngữ (Quyển 2)	Bành Chí Bình	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2009, Trung Quốc	20				
123.	实用汉语听力课本	Đặng Minh Ân	NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, Việt Nam	20				
124.	Giáo trình Hán ngữ 2 (thượng)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				
125.	Giáo trình Hán ngữ 2 (hạ)	Dương Ký Châu - Trần Thị Thanh Liêm	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				
126.	Tài liệu học tập Nghe tiếng Trung Quốc 3	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	40				
127.	Giáo trình Nghe tiếng Trung (tập 3)	Hồ Ba, Dương Tuyết Mai	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	20	Nghe tiếng Trung Quốc 3	NNTQ 077	Kỳ 3	
128.	Giáo trình chuẩn HSK4 (sách bài tập) thượng	Khương Lệ Bình	NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí	25				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Minh, 2020, Việt Nam					
129.	发展汉语中级听力 2	傅由	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	20				
130.	Tài liệu học tập Nghe tiếng Trung Quốc 4	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2022	50	Nghe tiếng Trung Quốc 4	NNTQ 078	Kỳ 4	
131.	Giáo trình Nghe tiếng Trung (tập 3)	Hồ Ba, Dương Tuyết Mai	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	20				
132.	Giáo trình chuẩn HSK4 (sách bài tập) hạ	Khương Lệ Bình	NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, Việt Nam	25				
133.	发展汉语中级听力 2	傅由	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	20				
134.	Tài liệu học tập Nghe tiếng Trung Quốc 5	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	50				
135.	拾级汉语-新闻听力 (第 9 级)	Ngô Trung Vĩ, Cao Thuận Toàn, Đào Luyện	NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018, Việt Nam	15	Nghe tiếng Trung Quốc 5	NNTQ 079	Kỳ 5	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Nam					
136.	Tài liệu học tập Nói tiếng Trung Quốc 1	ĐHSD	Tài liệu lưu hành nội bộ, 2021.	60	Nói tiếng Trung Quốc 1	NNTQ 081	Kỳ 1	
137.	Giáo trình khẩu ngữ Tiếng Hán - Nhập môn thượng	Mã Tiên Phi chủ biên	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc.	20				
138.	Giáo trình Hán ngữ 1	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học quốc gia Hà Nội, 2018,	15				
139.	Tài liệu học tập Nói tiếng Trung Quốc 2	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2022	40	Nói tiếng Trung Quốc 2	NNTQ 082	Kỳ 2	
140.	Giáo trình khẩu ngữ Tiếng Hán - Nhập môn hạ	Mã Tiên Phi	Nhà xuất bản Đại ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	20				
141.	Giáo trình Hán ngữ 1 (hạ)	Dương Ký Châu chủ biên, Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2018, Việt Nam	15				
142.	Giáo trình Hán ngữ 2 (thượng)	Dương Ký Châu chủ biên, Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				
143.	Giáo trình Hán ngữ 2 (hạ)	Dương Ký Châu chủ biên, Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2020, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
144.	Tài liệu học tập Nói tiếng Trung Quốc 1	ĐHSD	Lưu hành nội bộ 2021	50	Nói tiếng Trung Quốc 3	NNTQ 083	Kỳ 3	
145.	汉语口语速成提高篇	Mã Tiến Phi	Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh, 2018, Trung Quốc	20				
146.	发展汉语口语中级 1	Lộ Chí Anh	Nhà xuất bản Đại ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	15				
147.	发展汉语口语中级 2	Thái Vĩnh Cường	Nhà xuất bản Đại ngôn ngữ Bắc Kinh, 2011, Trung Quốc	15				
148.	Tài liệu học tập Nói tiếng Trung Quốc 4	ĐHSD	Tài liệu lưu hành nội bộ, 2022.	30	Nói tiếng Trung Quốc 4	NNTQ 084	Kỳ 4	
149.	Giáo trình nói Hán ngữ cấp tốc – Quyển trung cấp	Mã Tiến Phi	Đại học Văn hóa và ngôn ngữ Bắc Kinh, 2005, Trung Quốc	20				
150.	Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp	Chương Kỹ Hiếu chủ biên	Đại học văn hóa ngôn ngữ Bắc Kinh, 1997, Trung Quốc	15				
151.	Giáo trình luyện thi HSKK Trung cấp cấp tốc	Triệu Diên Phong	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2014, Trung Quốc	20				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
152.	Tài liệu học tập Nói tiếng Trung Quốc 5	ĐHSD	Tài liệu lưu hành nội bộ, 2020	40	Nói tiếng Trung Quốc 5	NNTQ 085	Kỳ 5	
153.	Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp	Chương Kỷ Hiểu chủ biên	Đại học văn hóa ngôn ngữ Bắc Kinh, 1997, Trung Quốc	15				
154.	Luyện nói tiếng Trung cấp tốc	Mã Trúc Phi chủ biên	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2007, Trung Quốc	20				
155.	Giáo trình HSK5 tiêu chuẩn (thượng)	Khuong Lệ Bình	Đại học Ngôn Ngữ Bắc Kinh, 2016, Trung Quốc	15				
156.	Giáo trình HSK5 tiêu chuẩn (hạ)	Khuong Lệ Bình	Đại học Ngôn Ngữ Bắc Kinh, 2016, Trung Quốc	15				
157.	Tài liệu học tập Viết tiếng Trung Quốc 1	Trường ĐHSĐ (2022)	Lưu hành nội bộ	50	Viết tiếng Trung Quốc 1	NNTQ 092	Kỳ 1	
158.	Giáo trình Hán ngữ 1	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
159.	Giáo trình Hán ngữ 2	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
160.	Giáo trình Hán ngữ 3	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15	Viết tiếng Trung Quốc 2	NNTQ 093	kỳ 2	
161.	Giáo trình Hán ngữ 4	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
162.	Tài liệu học tập Viết tiếng Trung Quốc 2	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	50				
163.	Tài liệu học tập Viết tiếng Trung Quốc 3	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	50	Viết tiếng Trung Quốc 3	NNTQ 094	Kỳ 3	
164.	Giáo trình Hán ngữ 3	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
165.	Giáo trình Hán ngữ 4	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
166.	Tài liệu học tập Viết tiếng Trung Quốc 4	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023	60	Viết tiếng Trung Quốc 4	NNTQ 095	Kỳ 4	
167.	Giáo trình Hán ngữ 4	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
168.	Giáo trình Hán ngữ 5	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
169.	Tài liệu học tập Viết tiếng Trung Quốc 5	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2023		Viết tiếng Trung Quốc 5	NNTQ 096	Kỳ 5	
170.	Giáo trình Hán ngữ 5	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
171.	Giáo trình Hán ngữ 6	Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, Việt Nam	15				
172.	Tài liệu học tập Lý thuyết dịch	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2022	30	Lý thuyết dịch	NNTQ 018	Kỳ 5	
173.	Giáo trình Lý thuyết dịch	Trường Đại học Hà Nội	NXB Trường Đại học Hà Nội, 2011, Việt Nam	20				
174.	Rèn luyện kỹ năng dịch thuật Việt - Hoa, Hoa - Việt	Trần Thị Thanh Liêm	Văn hóa thông tin, 2008, Việt Nam	15				
175.	实用汉语互译技巧	梁远	北京民族出版社, 2005	20				
176.	Tài liệu học tập Biên dịch 1.	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ,	50	Biên dịch 1	NNTQ 067	Kỳ 6	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			2020					
177.	Bài tập luyện dịch tiếng Trung ứng dụng	Nhật Phạm	Hồng Đức, 2018, Việt Nam	15				
178.	Tuyển tập 400 mẫu bài dịch Trung - Việt, Việt Trung	Diệu Hồ - Trần Thị Tú Oanh	Đà Nẵng, 2019, Việt Nam	20				
179.	Thực hành ngữ pháp tiếng Hán hiện đại	Nguyễn Hữu Trí	Đà Nẵng, 2003, Việt Nam	20				
180.	Tài liệu học tập Phiên dịch 1	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2022	60				
181.	越汉翻译教程	谭志词	世界图书出版广东有限公司, 2001	25	Phiên dịch 1	NNTQ 087	Kỳ 6	
182.	实用汉语互译技巧	梁远	北京民族出版社, 2005.	20				
183.	Tài liệu học tập Biên dịch 2	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2020	50				
184.	Hợp đồng kinh tế thư tín thương mại	Nhật Phạm	Hồng Đức, 2018, Việt Nam	15	Biên dịch 2	NNTQ 068	Kỳ 7	
185.	Du lịch Việt Nam, ẩm thực và cảnh điểm	Nhật Phạm	Hồng Đức, 2019, Việt Nam	15				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
186.	Tài liệu học tập Phiên dịch 2	Trường ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2022	50	Phiên dịch 2	NNTQ 088	Kỳ 7	
187.	Âm thực và cảnh điếm	Nhật Phạm)	Hồng Đức, 2019, Việt Nam	30				
188.	越汉翻译教程	赵玉兰	北京大学出版社 ,2002.	25				
189.	Giao tiếp Hoa Việt, du lịch và thương mại	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Hà Nội, 2008, Việt Nam	20	Thực tập biên, tập phiên dịch	NNTQ 402	Kỳ 7	
190.	Đàm thoại tiếng Hoa thương mại	Trần Đình Tuân	Nhà xuất bản Trẻ, 2005, Việt Nam	20				
191.	Giao tiếp Hoa Việt, du lịch và thương mại	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Hà Nội, 2008, Việt Nam	20	Thực tập tốt nghiệp	NNTQ 403	Kỳ 8	
192.	Đàm thoại tiếng Hoa thương mại	Trần Đình Tuân	Nhà xuất bản Trẻ, 2005, Việt Nam	20				
193.	Tài liệu học tập Thực hành biên dịch doanh nghiệp	ĐHSĐ	Lưu hành nội bộ, 2025, Việt Nam	50	Thực hành biên dịch doanh nghiệp	NNTQ 054	Kỳ 8	
194.	Tiếng Hoa trong giao dịch thương mại (quyển 2)	Trần Minh Khánh dịch	Nhà xuất bản trẻ, 2002, Việt Nam	15				
195.	Tiếng Trung cho người đi làm, văn phòng - công xưởng	Phạm Dương Châu - Lê Tuyết Anh (2019)	Thanh niên	20				
196.	Tiếng Trung dành cho nhân viên văn phòng	Minh Nguyệt	Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2019, Việt	20				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Nam					
197.	Giáo trình tiếng Trung Du lịch	TS Trần Anh Tuấn-TS Cái Thi Thủy	Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, 2019, Việt Nam	20				
198.	Hội thảo giao tiếp tiếng Trung ngành du lịch khách sạn	Nhật Phạm	Thanh Niên, 2019, Việt Nam	20				
199.	Tiếng Hoa trong giao dịch thương mại (quyển 1)	Trần Minh Khánh dịch	Nhà xuất bản trẻ, 2020, Việt Nam	15				
200.	Tài liệu học tập Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	ĐHSD	Lưu hành nội bộ, 2025	50				
201.	Tiếng Hoa trong giao dịch thương mại (quyển 1, 2)	Trần Minh Khánh dịch	Nhà xuất bản trẻ, 2002, Việt Nam	15				
202.	Tiếng Trung cho người đi làm, văn phòng - công xưởng	Phạm Dương Châu - Lê Tuyết Anh	Thanh niên , 2019, Việt Nam	20				
203.	Tiếng Trung dành cho nhân viên văn phòng	Minh Nguyệt	Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2019, Việt Nam	20	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	NNTQ 055	Kỳ 8	
204.	Giáo trình tiếng Trung Du lịch	TS Trần Anh Tuấn-TS Cái Thi Thủy	Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, 2016, Việt Nam	20				
205.	Hội thoại giao tiếp tiếng Trung ngành du lịch khách sạn	Nhật Phạm	Thanh Niên, 2019, Việt Nam	20				

5.3. Học liệu

a. Học liệu hiện có tại trường Đại học Sao Đỏ

Website học trực tuyến tại Trường Đại học Sao Đỏ được phát triển liên tục từ năm 2020 đến nay tại địa chỉ <https://elearning.saodo.edu.vn>, egov.saodo.edu.vn, daotao.saodo.edu.vn. Số học liệu đã được xây dựng phục vụ dạy - học trực tuyến cho các ngành đến nay đạt khoảng trên 50% tổng số học phần. Hiện nay, các học liệu đang được tiếp tục tiến hành xây dựng với các đề đảm bảo việc tổ chức đào tạo từ xa hiệu quả.

Từ nhiều năm nay, một số học phần đã được Nhà trường cho phép tiến hành triển khai đào tạo trực tuyến hoặc kết hợp giữa đào tạo truyền thống và một phần trực tuyến. Chất lượng đào tạo của các học phần luôn được đảm bảo.

b. Kế hoạch xây dựng học liệu

Đã hoàn thành 27 bộ học liệu dùng cho các học phần của 2 năm đầu trong CTĐT từ xa ngành NNTQ trình độ đại học (Bảng 14).

Có kế hoạch xây dựng và phát triển học liệu chính và học liệu bổ trợ cho các học phần còn lại cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để chậm nhất trước 01 năm (12 tháng) tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải có đầy đủ học liệu phù hợp với phương thức đào tạo từ xa.

Học liệu của các ngành đào tạo theo phương thức từ xa được thiết kế dựa trên học liệu chuẩn của CTĐT hệ chính quy của Trường ĐHSĐ.

Để đảm bảo yêu cầu về học liệu ĐTTX theo quy định, Học liệu của các ngành đào tạo theo phương thức từ xa được thiết kế dựa trên học liệu chuẩn của CTĐT hệ chính quy của Trường ĐHSĐ. Tài liệu học tập, học liệu đào tạo từ xa có thể truyền tải trên mạng như một giáo trình điện tử. Học liệu của chương trình được sử dụng để hỗ trợ các giảng viên và người học dưới nhiều dạng khác nhau và được truyền tải trên nhiều phương tiện tùy theo nhu cầu của người học: sách, tài liệu in ấn, tài liệu đa phương tiện, USB, qua mạng, các thiết bị cầm tay,...

Học liệu cho người tự học được xây dựng theo tiêu chuẩn học liệu tự học và được phát triển thành học liệu đa phương tiện, nhằm mục đích hỗ trợ tối đa cho người học theo phương thức tự học là chính, và đảm bảo khả năng liên thông giữa các trường trong và ngoài nước. Việc lựa chọn xây dựng học liệu có sự tham gia của Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, các Khoa, Bộ môn chuyên môn, các giảng viên đã được tập huấn về ĐTTX.

c. Bộ sản phẩm học liệu số cho các học phần trực tuyến

Bộ sản phẩm học liệu số cho các học phần trực tuyến bao gồm các mục sau:

- (1) Đề cương chi tiết học phần
- (2) Bộ slide bài giảng toàn bộ học phần
- (3) Bộ video bài giảng
- (4) Bộ câu hỏi kết thúc học phần
- (5) Bộ tài liệu học tập, tài liệu tham khảo được số hóa (tài liệu dạng PDF, video...)

Bảng 14. Danh sách bộ học liệu điện tử dùng cho CTĐT từ xa trình độ đại học ngành NNTQ

TT	Tên bộ học liệu	Dùng cho học phần	số TC	Bộ môn quản lý	Khoa quản lý
1.	Kỹ năng mềm	Kỹ năng mềm	2	Giáo dục chính trị	Pháp luật và Giáo dục đại cương
2.	Triết học Mác-Lênin	Triết học Mác-Lênin	3	Giáo dục chính trị	“
3.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Giáo dục chính trị	“
4.	Ứng dụng công nghệ số và AI	Ứng dụng công nghệ số và AI	2	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
5.	Tin học CB	Tin học CB	3	Công nghệ thông tin	“
6.	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 1	2	Tiếng Anh	Khoa Du lịch và Ngoại ngữ
7.	Tiếng Trung TH 1	Tiếng Trung TH 1	4		
8.	Nghe tiếng Trung Quốc 1	Nghe tiếng Trung Quốc 1	2		“
9.	Nói tiếng Trung Quốc 1	Nói tiếng Trung Quốc 1	2		“
10.	Đọc tiếng Trung Quốc 1	Đọc tiếng Trung Quốc 1	2		“
11.	Viết tiếng Trung Quốc 1	Viết tiếng Trung Quốc 1	2		“
12.	Tiếng Trung TH 2	Tiếng Trung TH 2	4		“
13.	Nghe tirung TH 2 Quốc 1	Nghe tirung TH 2 Quốc 1	2	Tiếng Anh	Du lịch và Ngoại ngữ
14.	Nói tiếng Trung Quốc 2	Nói tiếng Trung Quốc 2	2	Tiếng Trung	“
15.	Đọc tiếng Trung Quốc 2	Đọc tiếng Trung Quốc 2	2	“	“
16.	Viết tiếng Trung Quốc 2	Viết tiếng Trung Quốc 2	2	“	“
17.	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	“	“

TT	Tên bộ học liệu	Dùng cho học phần	số TC	Bộ môn quản lý	Khoa quản lý
18.	Từ vựng và ngữ pháp	Từ vựng và ngữ pháp	2	“	“
19.	Nghe tiếng Trung Quốc 3	Nghe tiếng Trung Quốc 3	2	“	“
20.	Nói tiếng Trung Quốc 3	Nói tiếng Trung Quốc 3	2	“	“
21.	Đọc tiếng Trung Quốc 3	Đọc tiếng Trung Quốc 3	2	“	“
22.	Viết tiếng Trung Quốc 3	Viết tiếng Trung Quốc 3	2	“	“
23.	Tiếng Trung TH 4	Tiếng Trung TH 4	2	“	“
24.	Nghe tiếng Trung Quốc 4	Nghe tiếng Trung Quốc 4	2	“	“
25.	Nói tiếng Trung Quốc 4	Nói tiếng Trung Quốc 4	2	“	“
26.	Đọc tiếng Trung Quốc 4	Đọc tiếng Trung Quốc 4	2	“	“
27.	Viết tiếng Trung Quốc 4	Viết tiếng Trung Quốc 4	2	“	“

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ CTĐT TỪ XA NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

6.1. Mô tả tổng quan hệ thống đào tạo từ xa

Hệ thống ĐTTX của Trường ĐHSĐ gồm tổng thể các thành phần:

- (1) Bộ phận phụ trách tổ chức và quản lý đào tạo;
- (2) Các văn bản quy định về ĐTTX
- (3) Chương trình ĐTTX
- (4) Học liệu ĐTTX
- (5) Đội ngũ giảng viên, cán bộ hỗ trợ học tập, cán bộ quản lý;
- (6) Hệ thống quản lý giảng dạy - học tập từ xa;
- (7) Hệ thống kiểm tra, đánh giá;
- (8) Hệ thống kỹ thuật hỗ trợ.

6.2. Quy chế đào tạo từ xa của Trường Đại học Sao Đỏ

Trường đã tổ chức xây dựng và ban hành Quy chế tuyển sinh và ĐTTX trình độ đại học, được ban hành kèm theo Quyết định số 598 ngày 07/11/2024 của Trường ĐHSĐ.

Quy chế ĐTTX trình độ đại học của Nhà trường được ban hành đảm bảo các quy định tại Quy chế ĐTTX trình độ đại học của BGDĐT, trong đó đã quy định rõ một số nội dung trong hoạt động ĐTTX:

6.2.1. Thời gian học tập

Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 4 năm, thời gian học tập tối đa: 8 năm. Người học có thể đăng ký học tập theo tiến độ nhanh để rút ngắn thời gian học tập.

6.2.2. Tổ chức ĐTTX

Tổ chức ĐTTX được thực hiện theo phương thức đào tạo tín chỉ. Người học được xem xét, công nhận kết quả học tập để chuyển đổi, miễn trừ những học phần đã tích lũy ở các CTĐT cấp văn bằng khác.

Đặc thù của mô hình ĐTTX là sự tự học của học viên ở mức độ cao. Hầu hết các công tác quản lý cũng như thông tin, trao đổi đều được tiến hành thông qua hệ thống công nghệ đào tạo và quản lý từ xa (Online).

Trước khi bắt đầu hình thức khóa học, người học sẽ được hướng dẫn học E - Learning để thông thạo sử dụng các phương tiện điện tử (máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh,...); Internet và cách thức sử dụng học liệu.

Việc tổ chức đào tạo gồm có 5 nội dung cơ bản nêu chi tiết dưới đây:

Bước 1: Sinh viên học phần lý thuyết (chi tiết trong phần quy trình tự học)

Bước 2: Sinh viên trao đổi thảo luận với giảng viên qua diễn đàn (chi tiết trong phần trao đổi thảo luận)

Bước 3: Sinh viên ôn lại kiến thức thu được thông qua các bài thực hành (chi tiết trong phần luyện tập thực hành)

Bước 4: Trước khi thi hết môn; sinh viên sẽ được ôn tập lại toàn bộ kiến thức (chi tiết trong phần luyện tập thực hành)

Bước 5: Đánh giá cuối học phần: hình thức thi tập trung (chi tiết trong phần đánh giá)

*** Quy trình tự học**

Tăng cường thời gian tự học, tự nghiên cứu cho người học theo các phương pháp học tập hiện đại. Áp dụng những thành tựu mới trong lĩnh vực nghiên cứu, đổi mới công nghệ giáo dục từ khâu cải tiến nội dung chương trình, phương pháp dạy - học tới việc áp dụng tổng hợp các phương tiện kỹ thuật. Học liệu điện tử dưới dạng file mềm, ứng dụng hệ thống phòng học truyền hình hai chiều qua mạng ADSL (video conference), dạy - học qua mạng máy tính LAN và Internet, qua thiết bị di động.

Người học tiếp nhận bài giảng thuận lợi, thông tin đa chiều, phát huy tính chủ động và năng lực tư duy sáng tạo. Bài giảng, giáo trình bằng các phương tiện: file Video, hình ảnh, văn bản, sách, website;

- Thực hành kiểm tra lại các kiến thức được học thông qua ngân hàng bài tập câu hỏi và bài tập tình huống;

- Được hỗ trợ qua mạng (online và offline) qua hệ thống đào tạo E - learning.

*** Trao đổi - thảo luận**

Ngoài bài giảng lý thuyết, mỗi lớp có diễn đàn riêng để trao đổi các vấn đề liên quan tới bài học (lý thuyết và thực tế); sinh viên có thể trao đổi với giảng viên và các thành viên khác về các vấn đề của lớp; giảng viên giải đáp các thắc mắc của sinh viên.

*** Luyện tập - thực hành**

Thực hiện các bài tập, luyện tập, trau dồi kiến thức thông qua ngân hàng câu hỏi, bài kiểm tra, bài tập theo tình huống.

- Học viên được tham gia thực hiện các bài tập, công việc, dự án theo nhóm có hướng dẫn từ xa qua mạng của các giảng viên.

*** Tổ chức hướng dẫn, giải đáp thắc mắc kiến thức, ôn tập cho người học**

Người học sẽ được phụ đạo trước khi thi hết học phần theo hai hình thức: phụ đạo trực tuyến qua Internet hoặc phụ đạo tập trung.

*** Đánh giá cuối học phần**

Kỳ thi kết thúc học phần sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường ĐHSĐ. Việc tổ chức thi kết thúc học phần phải được thực hiện tập trung tại Nhà trường hoặc tại các cơ sở liên kết, được giám sát bởi cán bộ coi thi của Nhà trường. Đề thi kết thúc học phần phải lấy trong ngân hàng đề thi chung với hệ chính quy. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, cách tính điểm và xếp hạng tốt nghiệp thực hiện theo các quy định về đào tạo chính quy của trường ĐHSĐ.

- Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần theo đề cương chi tiết học phần.

6.2.3. Học phí

Học phí của CTĐT từ xa được quy định theo năm học, có cân đối giữa các hình thức đào tạo chính quy, từ xa của các trường đại học khác đã triển khai cũng như quy định học phí đối với sinh viên ĐHCQ của Nhà trường.

6.3. Đơn vị chuyên môn quản lý đào tạo

Trong cơ cấu tổ chức, Trường ĐHSĐ đã có đơn vị chuyên môn cấp phòng/khoa để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với CTĐT từ xa trình độ đại học ngành NNTQ dự kiến đào tạo, cụ thể:

- Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý các CTĐT của Trường ĐHSĐ là Phòng Đào tạo và Tuyển sinh và Phòng Quản lý chất lượng. Các đơn vị này có chức năng, nhiệm vụ tham mưu lãnh đạo Nhà trường thực hiện công tác định hướng, xây dựng và phát triển ngành nghề đào tạo, kế hoạch đào tạo, quy định và quy trình đào tạo, công tác tổ chức giảng dạy, biên soạn giáo trình, công tác kiểm tra, đánh giá, xét tốt nghiệp, cấp phát văn bằng và chứng chỉ.

- Đơn vị quản lý CTĐT từ xa trình độ đại học ngành NNTQ dự kiến đào tạo là Khoa Du lịch và Ngoại ngữ với 14 năm kinh nghiệm giảng dạy 2 ngành học là Ngôn ngữ Anh và NNTQ và các học phần ngoại ngữ trong CTĐT các ngành của Trường đang đào tạo.

6.4. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở

Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo NNTQ gồm các thành viên sau (Bảng 15):

Bảng 2. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với CTĐT từ xa ngành NNTQ dự kiến

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	TS. Nguyễn Đăng Tiến, 16/02/1980, Trưởng khoa	Tiến sĩ, 2016	Địa lý Tài nguyên và Môi trường	Quản lý chung
2	Ths. Vũ Thị Lương, 02/01/1978, Phó trưởng khoa	Thạc sĩ, 2011	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Quản lý chung
3	TS. Phạm Thị Hồng Trang	Tiến sĩ, 2022	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	Cán bộ quản lý Bộ môn NNTQ và phụ trách CTĐT ngành NNTQ

7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO

7.1. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường

- Quy định pháp lý và mức độ ảnh hưởng đến các hoạt động của Nhà trường

Trường ĐHSD là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Bộ Công Thương, chịu sự lãnh đạo quản lý trực tiếp của Bộ Công Thương, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo của BGDĐT. Chức năng và nhiệm vụ chính của Nhà trường là tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH, áp dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển KT - XH và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giảng viên có năng lực tốt, trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình trong công tác. Nhà trường có hệ thống phòng học lý thuyết, trung tâm thực hành, thực nghiệm, các phòng thí nghiệm hiện đại, có nhiều trang thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đây là lợi thế để Nhà trường thực hiện nhiệm vụ và phát triển theo tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi đã đề ra.

- Những thách thức chính mà Nhà trường gặp phải và kế hoạch để khắc phục những thách thức đó

Bên cạnh những thuận lợi, Nhà trường còn gặp một số khó khăn, thách thức: Công tác tuyển sinh có sự cạnh tranh gay gắt; các nguồn lực của Nhà trường còn có những hạn chế do nguồn ngân sách cấp để đầu tư cho nguồn lực ngày càng ít; trình độ phát triển KHCN và yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của xã hội ngày càng cao,

Nhà trường không ngừng nỗ lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm về đội ngũ, cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, Nhà trường đã và đang thực hiện đồng bộ những giải pháp chủ chốt như: Đa dạng hoá phương thức tuyển sinh, tăng cường các nguồn lực thông qua hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, đầu tư CSVC, trang thiết bị trọng tâm, trọng điểm, khai thác hiệu quả các nguồn lực để phát triển Nhà trường.

Việc mở CTĐT từ xa ngành NNTQ góp phần mở rộng quy mô, khai thác các nguồn lực sẵn có của Nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Một số điểm mạnh và cơ hội của Nhà trường, cách Nhà trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

Trường ĐHSĐ là Trường công lập trực thuộc Bộ Công Thương, với truyền thống 57 năm đào tạo có uy tín, được xã hội và các nhà sử dụng lao động tin nhiệm. Nhà trường triển khai đào tạo theo định hướng ứng dụng với phương châm học đi đôi với hành, lấy kiến cơ bản làm nền tảng, kiến thức mở rộng là cần thiết, kiến thức ứng dụng là quan trọng, gắn quá trình đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp. Nhà trường có các phòng học lý thuyết, trung tâm thực hành, thực nghiệm đều được trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại, tiên tiến, 100% được lắp đặt hệ thống điều hòa; Nhà trường có hệ thống đào tạo trực tuyến được tích hợp với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, hằng năm được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu quản lý, tổ chức đào tạo từ xa của Nhà trường. Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo sự phát triển của KHCN, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội.

Nhà trường được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2; có 09 CTĐT trình độ đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng BGDĐT ban hành. Hoạt động NCKH có nhiều thành tích cao. Với truyền thống 57 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên 40 nghìn kỹ sư, cử nhân, cán bộ kỹ thuật trình độ cao góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực và đất nước. Để không ngừng phát triển, Nhà trường tiếp tục khai thác các thế mạnh sẵn có không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước mà Đảng, Nhà nước giao.

Việc mở CTĐT ngành NNTQ theo hình thức đào tạo từ xa được triển khai trên cơ sở tận dụng hiệu quả những điểm mạnh và cơ hội hiện có của Nhà trường. Về điểm mạnh, Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giảng viên có 14 năm kinh nghiệm trong đào tạo các ngành Ngôn ngữ Anh và NNTQ, đồng thời cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngoại ngữ có thể đáp ứng ngay yêu cầu của CTĐT từ xa. Về cơ hội, nhu cầu nguồn nhân lực ngành NNTQ tại địa phương cũng như trên phạm vi cả nước đang ở mức cao, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn hiện nay.

7.2. Dự báo các rủi ro và các giải pháp xử lý rủi ro khi mở ngành

Như phân tích kết quả khảo sát nhu cầu nguồn lực ngành NNTQ dự kiến đào tạo từ xa ở phần trên và các điều kiện đào tạo từ xa. CTĐT từ xa ngành NNTQ của Trường ĐHSĐ trình độ đại học đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định và nhu cầu thực tiễn của xã hội. Tuy nhiên một số rủi ro có thể xảy ra sau khi triển khai tuyển sinh và tổ chức đào tạo cần phải dự báo để có giải pháp phòng ngừa và xử lý nếu xảy ra như sau:

- Trường hợp tuyển sinh không đủ chỉ tiêu hoặc tuyển sinh quá ít không đủ điều kiện để mở lớp

Kết quả khảo sát thực tế đã trình bày ở phần trên cho thấy, nhu cầu nhân lực ngành NNTQ là rất lớn nên rủi ro không tuyển sinh được là rất thấp. Tuy nhiên:

+ Trong trường hợp không tuyển sinh được, Nhà trường/Khoa sẽ tăng cường thêm công tác truyền thông trực tiếp và gián tiếp qua các nền tảng số để tiếp cận người học, cung cấp thông tin tuyển sinh cũng như tư vấn về xu thế phát triển ngành, nhu cầu và cơ hội của ngành đào tạo, ... Bên cạnh đó tiếp cận nhà tuyển dụng để cập nhật yêu cầu, khảo sát lại nhu cầu xã hội.

+ Kết hợp với các đối tác, các trường chuyên nghiệp cùng tham gia tuyển sinh.

+ Trong trường hợp tuyển sinh quá ít không đủ điều kiện mở lớp, Nhà trường/Khoa sẽ tăng cường liên kết với đơn vị sử dụng lao động để thu hút người học, luôn định kỳ đánh giá các điều kiện bảo đảm chất lượng và thu hút người học.

- *Sự cạnh tranh trong tuyển sinh đối với CTĐT từ xa ngành NNTQ dự kiến*

Để nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín, vị thế của trường đối với xã hội, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ - Trường ĐHSĐ định kỳ khảo sát nhu cầu thực tiễn của người sử dụng lao động, chuyên gia để kịp thời điều chỉnh, cập nhật CTĐT, bộ học liệu, cải tiến quy trình đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ, qua đó tạo sự cạnh tranh về chất lượng và thương hiệu đối với các cơ sở đào tạo khác.

Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông tư vấn tuyển sinh bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau. Nâng cao trách nhiệm của từng cá nhân sinh viên, từng giảng viên, các đơn vị quản lý trong hoạt động tư vấn tuyển sinh.

- *Sinh viên bỏ học, thực hiện không đảm bảo tiến độ học tập*

Sinh viên bỏ học hoặc không bảo đảm tiến độ học tập trong CTĐT từ xa ngành NNTQ:

Nhà trường triển khai các biện pháp hỗ trợ thường xuyên và kịp thời cho người học thông qua hệ thống trực tuyến. Cố vấn học tập và giảng viên theo dõi tình hình học tập của từng sinh viên trên hệ thống LMS, đồng thời thiết lập nhiều kênh liên lạc (email, diễn đàn học tập, lớp học trực tuyến...) để kịp thời nắm bắt nguyên nhân và có giải pháp hỗ trợ phù hợp. Sau mỗi học kỳ, Khoa và các đơn vị liên quan thực hiện thống kê tình trạng học tập, học phần chưa hoàn thành và các điều kiện học tiếp của sinh viên, từ đó thông báo, trao đổi trực tiếp với người học nhằm tìm ra nguyên nhân và đề xuất hướng khắc phục.

CTĐT từ xa và kế hoạch giảng dạy được thiết kế linh hoạt, phù hợp với đặc thù người học; đồng thời chú trọng bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có chuyên môn vững vàng, thành thạo phương pháp giảng dạy trực tuyến nhằm tăng cường tính tương tác và tạo hứng thú học tập.

Nhà trường cũng xây dựng các quy định quản lý và thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, thuận tiện trên môi trường số, đồng thời ban hành các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn hoặc đạt kết quả học tập tốt.

Bên cạnh đó, Nhà trường và các đơn vị đào tạo định kỳ tổ chức các hội nghị, tọa đàm trực tuyến nhằm đánh giá tình hình đào tạo, tìm hiểu nguyên nhân sinh viên học chậm tiến độ để có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

Đối với trường hợp người học lựa chọn ngành chưa phù hợp, cần tăng cường công tác tư vấn tuyển sinh theo hình thức trực tuyến để giúp người học định hướng đúng ngành nghề.

Đối với sinh viên chưa theo kịp tiến độ do thiếu chủ động trong học tập, cố vấn học tập cần thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập cá nhân và hỗ trợ điều chỉnh tiến độ nhằm giúp người học hoàn thành CTĐT.

- Rủi ro về thiếu đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT từ xa ngành NNTQ

Hiện tại, Trường ĐHSĐ cơ bản đáp ứng đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT từ xa ngành NNTQ. Tuy nhiên, để bảo đảm tính ổn định và phát triển lâu dài, hằng năm Nhà trường và Khoa xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển đội ngũ, chú trọng công tác tuyển dụng và ban hành các chính sách thu hút giảng viên nhằm bảo đảm tính kế cận. Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện các chính sách hỗ trợ, chế độ đãi ngộ và động viên phù hợp để giữ chân giảng viên, đặc biệt là đội ngũ có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

- Rủi ro về thị trường lao động

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và các công cụ dịch tự động có thể thay thế các công việc dịch thuật cơ bản hoặc giao tiếp đơn giản. Nguyên nhân là công nghệ ngày càng chính xác và dễ tiếp cận. Vì vậy, CTĐT từ xa ngành NNTQ luôn định hướng đào tạo người học ở các vị trí mà công nghệ khó thay thế như phiên dịch chuyên ngành, giao tiếp liên văn hóa, đàm phán thương mại; đồng thời trang bị kỹ năng sử dụng công nghệ như một công cụ hỗ trợ.

Nhiều sinh viên chỉ giỏi ngôn ngữ nhưng thiếu kỹ năng làm việc thực tế như giao tiếp doanh nghiệp, làm việc nhóm, tư duy phản biện hoặc hiểu biết chuyên ngành (kinh tế, du lịch...). Vì vậy, CTĐT từ xa ngành NNTQ cần tích hợp các học phần kỹ năng mềm, kỹ năng nghề; tăng cường thực tập, thực tế doanh nghiệp; mời chuyên gia, doanh nghiệp tham gia giảng dạy.

Bên cạnh đó, nhu cầu nhân lực tiếng Trung phụ thuộc nhiều vào quan hệ hợp tác kinh tế, đầu tư và thương mại. Khi có biến động (chính sách, suy thoái kinh tế...), nhu cầu tuyển dụng có thể giảm. Vì vậy, CTĐT từ xa ngành NNTQ cần đào tạo theo hướng đa dạng hóa cơ hội việc làm (giáo dục, du lịch, thương mại điện tử, truyền thông...); nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên.

Một số CTĐT chưa cập nhật kịp thời yêu cầu thực tế, dẫn đến sinh viên tốt nghiệp thiếu năng lực mà doanh nghiệp cần. Nguyên nhân là thiếu cơ chế liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Do vậy, khi triển khai đào tạo, Trường/Khoa cần thực hiện khảo sát định kỳ nhà tuyển dụng; xây dựng CTĐT theo CĐR gắn với vị trí việc làm; tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo và đánh giá.

Nguồn nhân lực biết tiếng Trung không chỉ đến từ Việt Nam mà còn từ các quốc gia khác, tạo áp lực cạnh tranh về chất lượng và kỹ năng. Nguyên nhân là xu hướng toàn cầu hóa và dịch chuyển lao động. Do vậy, cần nâng cao CĐR ngoại ngữ, bổ sung kỹ năng quốc tế, kỹ năng số và tác phong chuyên nghiệp; tăng cường các chương trình trao đổi, hợp tác quốc tế.

7.3. Giải pháp và phương án ngăn ngừa xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Các nguyên nhân có thể xảy ra rủi ro bị đình chỉ hoạt động đào tạo như không đáp ứng được điều kiện về đội ngũ thực hiện CTĐT từ xa, không đáp ứng về điều kiện cơ sở vật chất hoặc do nhiều năm không tuyển sinh được CTĐT từ xa ngành NNTQ dự kiến đào tạo.

Trong trường hợp này, một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, Nhà trường và các bên liên quan, cụ thể như sau:

- Đối với giảng viên, trong trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, Nhà trường cần có kế hoạch, thông báo để cho giảng viên có sự chủ động trong sắp xếp công việc, hoặc tạo điều kiện cho giảng viên có cơ hội tham gia các lớp đào tạo/đào tạo lại các lĩnh vực chuyên môn gần để giảng viên có thể có sự chuyển đổi khi cần thiết.

- Đối với người học, Nhà trường liên hệ với các cơ sở đào tạo có cùng mã ngành đào tạo NNTQ, hình thức đào tạo để gửi người học tham gia tiếp quá trình học tập, rà soát các ngành cùng trình độ đang đào tạo tại trường, lựa chọn các ngành cùng nhóm mà người học đảm bảo đáp ứng đầu vào để tư vấn chuyển ngành cho người học, hoặc chuyển trường cho người học theo nguyện vọng.

8. TỰ ĐÁNH GIÁ

Đề án xây dựng CTĐT từ xa trình độ đại học ngành NNTQ, mã ngành: 7220204 đã được xây dựng đáp ứng các tiêu chí theo thông tư số 28/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của BGDĐT, theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trường ĐHSĐ cam kết triển khai và thực hiện đầy đủ các nội dung trong đề án, bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa ngành NNTQ trình độ đại học theo các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho địa phương và đất nước.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- BGH;
- Đăng Website trường;
- Lưu: VT, ĐT&TS.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SAO ĐỎ

TS. Đỗ Văn Đình